

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thắm
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 093 654 8286
- Địa chỉ email: thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 17 giờ 00 ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa:

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa,
Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Hàng hóa được giao từng đợt theo yêu cầu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /6/2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

| STT | STT trong danh mục yêu cầu của Viện | Danh mục hàng hóa ⁽²⁾ | Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng | Hãng sản xuất ⁽³⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾ | Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾ | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện) | Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND) | Thành tiền có VAT ⁽⁹⁾ (VND) | Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10) |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------|---|------------------------------------|--|---|--|
| 1 | | ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| n | | ... | | | | | | | | | | | |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 Mục I của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁰⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa. Giá trị của đơn giá là số nguyên.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(10) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Phụ lục III

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA DỰ TOÁN MUA SẮM: CUNG CẤP HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ TIÊU HAO PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CỦA VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Công văn số /PAS-VTTBYT ngày ... tháng ... năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------|---|-------------|----------|
| 1 | Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST | <ul style="list-style-type: none">- Chuẩn hóa theo IFCC- Khoảng đo: 5-700U/L- Giới hạn dưới: 5 U/L- Độ lặp lại: $CV \leq 2,1\%$- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,9\%$,- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$.- Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày | Test | 50.400 |
| 2 | Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT | <ul style="list-style-type: none">- Chuẩn hóa theo IFCC- Khoảng đo: 5-700U/L- Giới hạn dưới: 5 U/L- Độ lặp lại: $CV \leq 3,7\%$- Độ tái lập: $CV \leq 4,8\%$- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$- Chứng nhận CE- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test | 50.400 |
| 3 | Thuốc thử xét nghiệm ALP | <ul style="list-style-type: none">- Chuẩn hóa theo IFCC- Khoảng đo: 5-1200U/L- Giới hạn dưới: 5 U/L- Độ lặp lại: $CV \leq 3,1\%$- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 11,6\%$.- So sánh phương pháp: $R > 0,99$- Chứng nhận CE- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày | Test | 2.200 |
| 4 | Thuốc thử xét nghiệm Albumin | <ul style="list-style-type: none">- Chuẩn hóa theo mẫu tham chiếu ERM-DA470k/IFCC.- Khoảng đo: 30,4- 1520 umol/L- Giới hạn dưới: 30,4umol/L- Độ lặp lại: $CV \leq 0,6\%$- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,1\%$- So sánh phương pháp: $R > 0,99$- Chứng nhận CE- Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 1.500 |
| 5 | Thuốc thử xét nghiệm Amylase | <ul style="list-style-type: none">- Khoảng đo: 3-1500U/L- Giới hạn dưới: 3 U/L- Độ lặp lại: $CV \leq 3,1\%$- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,6\%$- So sánh phương pháp: $R > 0,99$- Chứng nhận CE- Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 3.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 6 | Thuốc thử xét nghiệm ASO | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo mẫu chuẩn nội bộ - Khoảng đo: 20-600 IU/mL - Giới hạn dưới: 20 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,3\%$ - So sánh phương pháp: $R > 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 3.000 |
| 7 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASLO | <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích ASLO có nguồn gốc từ cừu - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | ml | 30 |
| 8 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo phương pháp Jendrassik-Grof - Khoảng đo: 1,5-291 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 1,5 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 18.000 |
| 9 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo phương pháp Doumas - Khoảng đo: 2,5-650 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 2,5 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 3,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày | Test | 17.850 |
| 10 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo phương pháp Abell/Kendall - Khoảng đo: 0,1- 20,7 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 2,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 36.400 |
| 11 | Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci) | <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 0,2-5,0 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,2 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày - Chuẩn hóa theo theo tài liệu tham chiếu của SRM 956c level 2 | Test | 4.500 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 12 | Thuốc thử xét nghiệm GGT | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo IFCC và theo Persijn và van der Slik - Khoảng đo: 3-1200U/L - Giới hạn dưới: 3,0U/L - Độ lặp lại: $CV \leq 5,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test | 40.000 |
| 13 | Thuốc thử xét nghiệm Glucose | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo ID/MS - Khoảng đo: 0,11- 41,6mmol/L - Giới hạn dưới: 0,11mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 9,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 10,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 42.900 |
| 14 | Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo phương pháp CDC - Khoảng đo: 0,08- 3,88 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,08 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test | 31.500 |
| 15 | Thuốc thử xét nghiệm HbA1c | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo phương pháp IFCC - Khoảng đo: Hemoglobin: 2,48-24,8 mmol/L HbA1c: 0,186-1,450 mmol/L - Giới hạn dưới: Hemoglobin: Giới hạn phát hiện = 0,62 mmol/L HbA1c: Giới hạn phát hiện = 0,18 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,5\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày | Test | 15.000 |
| 16 | Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1c | Thuốc thử ly huyết được sử dụng như một chất pha loãng để ly huyết mẫu máu toàn phần (ứng dụng máu toàn phần) và để pha loãng mẫu chuẩn (ứng dụng máu toàn phần và ứng dụng ly huyết). Trong quá trình tiền pha loãng TTABa là chất tẩy rửa trong thuốc thử ly giải để loại bỏ ảnh hưởng từ các bạch cầu (TTAB không ly giải bạch cầu). | ml | 800 |
| 17 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c | <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừu ly huyết. Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Hemoglobin có nguồn gốc từ máu cừu, HbA1c có nguồn gốc từ máu người | ml | 90 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 18 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bình thường | - Máu người ly huyết - Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý | ml | 48 |
| 19 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý | - Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro - Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý | ml | 48 |
| 20 | Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt) | - Chuẩn hóa theo theo SRM 937 - Khoảng đo: 0,9-179 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 0,9 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 5,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test | 2.100 |
| 21 | Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp định lượng beta - Khoảng đo: 0,1- 14,2 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 32.400 |
| 22 | Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi) | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - Khoảng đo: 0,1-2,0mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$. - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 1.380 |
| 23 | Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ | Chuẩn hóa theo theo chuẩn tham chiếu sơ cấp NERL - Khoảng đo: 0,1- 6,46 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 2,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 1.500 |
| 24 | Thuốc thử xét nghiệm RF | - Chuẩn hóa theo theo chuẩn của WHO số 64/2 - Khoảng đo: 10-130 IU/mL - Giới hạn dưới: 10 IU/mL - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 4,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 4,7\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày | Test | 4.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 25 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF | - Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người - Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản | ml | 50 |
| 26 | Chất chuẩn cho xét nghiệm RF | - Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: RF có nguồn gốc từ người - Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản | ml | 60 |
| 27 | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid | - Chuẩn hóa theo phương pháp ID/MS. - Khoảng đo: 0,1 -10 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 2,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 36.000 |
| 28 | Thuốc thử xét nghiệm TP (Total Protein) | - Chuẩn hóa theo SRM 927 - Khoảng đo: 2,0-120 g/L - Giới hạn dưới: 2,0 g/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 2.100 |
| 29 | Hóa chất xét nghiệm TPUC (Total Protein Urine) | - Chuẩn hóa theo chuẩn sơ cấp có thể truy nguyên theo NIST - Khoảng đo: 40-2000 mg/L - Giới hạn dưới: 40 mg/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 1.950 |
| 30 | Thuốc thử xét nghiệm Acid uric | - Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 11,9-1487 umol/L - Giới hạn dưới: 11,9 umol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày | Test | 24.700 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 31 | Thuốc thử xét nghiệm Ure | - Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 0,5-40 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,5 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,8\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày | Test | 25.200 |
| 32 | Dung dịch SMS | Nồng độ HCl 200 mmol/L | ml | 2.583 |
| 33 | Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da | Khoảng đo: Huyết thanh/Huyết tương - Chỉ số L: 10-2000 - Chỉ số H: 5-1200 - Chỉ số I: 0,5-60 | Test | 58.000 |
| 34 | Dung dịch pha loãng NaCl 9% | Dung dịch pha loãng NaCl 9 % được sử dụng làm chất pha loãng mẫu. Chất pha loãng đậm đặc và sẽ được pha loãng trên máy với hệ số 10. | ml | 1.599 |
| 35 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa | - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | ml | 360 |
| 36 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu | - Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5 và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | ml | 50 |
| 37 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP | -Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. -Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Ferritin và CRP có nguồn gốc từ người -Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | ml | 50 |
| 38 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol | - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | ml | 45 |
| 39 | Dung dịch NaOH-D | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: NaOH 1 mol/L (khoảng 4%); chất tẩy | ml | 9.348 |
| 40 | Dung dịch NaOH-D/Basic wash | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy | Lít | 180 |
| 41 | Dung dịch Acid Wash | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy | Lít | 56 |
| 42 | Dung dịch SCCS | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: NaOH 3mol/L (khoảng 12%); dung dịch natri hypochlorite (<2% clo hoạt tính); phụ gia | ml | 750 |
| 43 | Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bệnh lý | - Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5 và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | ml | 120 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 44 | Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bình thường | - Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | ml | 120 |
| 45 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 1 | - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | ml | 800 |
| 46 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 2 | - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | ml | 800 |
| 47 | Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức thấp) | Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻ | ml | 750 |
| 48 | Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức cao) | Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻ | ml | 750 |
| 49 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride | Thành phần thuốc thử: - Đệm HEPES: 10 mmol/L - Triethanolamine: 7 mmol/L - Natri chloride: 3,06 mmol/L - Natri acetate: 1,45 mmol/L - Kali chloride: 0,16 mmol/L - Chất bảo quản | Lít | 100 |
| 50 | Chất pha loãng mẫu phụ trợ cho mô đun ISE | Thành phần thuốc thử: - Đệm HEPES: 10 mmol/L - Triethanolamine: 7 mmol/L - Chất bảo quản □ | Lít | 60 |
| 51 | Chất phụ trợ cho xét nghiệm Ion đồ | Được dùng để đóng mạch đo trên thiết bị phân tích ISE nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Kali clorua 1 mol/L Đóng gói: 500ml/hộp | mL | 24.000 |
| 52 | Chất phụ trợ cho xét nghiệm Ion đồ | Được dùng để đóng mạch đo trên thiết bị phân tích ISE nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Kali clorua 1 mol/L Đóng gói: 2x2000ml/hộp | ml | 20.000 |
| 53 | Hóa chất thêm vào buồng phản ứng | - Chất được thêm vào buồng phản ứng, đóng vai trò là chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Chất tẩy □ | ml | 28.320 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 54 | Thuốc thử xét nghiệm CRP | - Chuẩn hóa dựa trên mẫu tham chiếu của IRMM - Khoảng đo: 0,15-10 mg/L - Giới hạn dưới: 0,15 mg/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 24 tuần | Test | 3.000 |
| 55 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP | - Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: CRP có nguồn gốc từ người - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định □ | ml | 50 |
| 56 | Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin | - Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 5,0-2.700 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 5,0 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 4,2\%$, - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,4\%$, - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE □ | Test | 35.400 |
| 57 | Hóa chất cho xét nghiệm CRP4 | - Chuẩn hóa theo phương pháp của IRMM - Khoảng đo: 0,6-350 mg/L - Giới hạn dưới: 0,6 mg/L - Độ lặp lại: $CV \leq 2,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,7\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE □ | Test | 5.000 |
| 58 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin (trong nước tiểu, dịch não tủy) □ | - Chuẩn hóa theo phương pháp của IRMM - Định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người (tỷ lệ albumin dịch não tủy/huyết thanh) - Khoảng đo nước tiểu: 3-400 mg/L (0,05-6,08 $\mu\text{mol/L}$) - Giới hạn dưới: nước tiểu: 3 mg/L - Độ lặp lại, mẫu nước tiểu: $CV \leq 1,6\%$ - Độ tái lập/ Độ chụm trung gian: $CV \leq 9,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Độ ổn định trên máy phân tích 26 tuần | Test | 2.500 |
| 59 | Đèn Halogen | Nguồn điện: 12V Công suất: 50W | Cái | 20 |
| 60 | Điện cực xét nghiệm định lượng chloride | Khoảng đo: - Huyết thanh, huyết tương: 60-140 mmol/L - Nước tiểu: 20-250 mmol/L □ | Cái | 10 |
| 61 | Điện cực xét nghiệm định lượng kali | Khoảng đo - Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: K^+ 1,5-10,0 mmol/L - Ứng dụng cho nước tiểu: K^+ 3-100 mmol/L | Cái | 10 |
| 62 | Điện cực xét nghiệm định lượng natri | Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: 80-180 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: 20-250 mmol/L □ | Cái | 10 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 63 | Điện cực tham chiếu | Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na ⁺ 80-180 mmol/L K ⁺ 1,5-10,0 mmol/L Cl ⁻ 60-140 mmol/L | Cái | 10 |
| 64 | Cóng phản ứng | Cóng phản ứng dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa, sử dụng trong bộ phận phân tích để ủ và đo độ hấp thụ quang học của hỗn hợp phản ứng Đóng gói: 24 cái/hộp | Cái | 144 |
| 65 | Cóng phản ứng | 39 cái/hộp công phản ứng đặc biệt cho phân tích mẫu thử in vitro trên máy phân tích sinh hóa Đóng gói: 39 cái/hộp | Cái | 156 |
| 66 | Dung dịch bảo dưỡng cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu | Thuốc bảo dưỡng khuyến cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Được hút tự động khi hoạt động bảo dưỡng được yêu cầu. | mL | 216 |
| 67 | Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion | Dung dịch vệ sinh sử dụng trên mô đun ISE để làm sạch điện cực chọn lọc ion, buồng trộn và hệ thống trong quá trình bảo dưỡng ISE. Sử dụng để rửa kim hút mẫu. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Natri hypochlorite (NaOCl): khoảng 1,2 % | mL | 252 |
| 68 | Chất hiệu chuẩn điện cực xét nghiệm định lượng natri, kali, clo | Được dùng để theo dõi điện thế cực nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Dung dịch đệm HEPES: 310 mmol/L Triethanolamine: 217 mmol/L Natri clorua: 95 mmol/L Natri axetat 45 mmol/L Kali clorua: 5 mmol/L | mL | 7.650 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------|---|-------------|----------|
| 69 | Thuốc thử xét nghiệm HBsAg | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo chuẩn của NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, di truyền kiểu A; IU/mL). - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Độ nhạy: $\leq 0,04\text{IU/mL}$ cho các thể AD, AY - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,3\%$ (mẫu dương tính yếu). - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 3,9\%$ (mẫu dương tính yếu). - Độ nhạy 99,9% - Độ đặc hiệu trong một nhóm người hiến máu như sau: độ đặc hiệu IR là 99,91 %; độ đặc hiệu có phản ứng lặp lại (RR) là 99,98 %; Trong nhóm mẫu thường quy, độ đặc hiệu (IR và RR) là 99,88 % - Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh. - Chứng nhận CE - Đóng gói 300 xét nghiệm/hộp □ | Test | 30.000 |
| 70 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn HBsAg II 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,0-0,80 ▪ Chất chuẩn HBsAg II 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0,2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2,6-5,0 □ | ml | 624 |
| 71 | Thuốc thử xét nghiệm IgE | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo phương pháp tham chiếu quốc tế WHO thứ 2 của IgE huyết thanh - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" - Khoảng đo: 0,2-2500 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 IU/mL - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,4$ - Độ chụm trung gian: $\text{CV} \leq 4,0$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE | Test | 10.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 72 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn IgE 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn IgE 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 IgE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/mL hoặc 2,4 ng/mL và khoảng 100 IU/mL hoặc 240 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản □ | ml | 48 |
| 73 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HAV | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ hai cho kháng viêm gan A, Globulin miễn dịch, người. - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Độ lặp lại: $CV \leq 1,6\%$ - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,5\%$ - Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HBV, HCV, HIV, CMV, EBV, HSV, Toxoplasma gondii, Rubella, Mumps/Rubeola, Parvovirus B19 và Treponema pallidum - Độ nhạy 100% - Độ đặc hiệu 99,48% (n=577, nhóm người hiến máu); 99,66% (n=871, nhóm xét nghiệm định kỳ) - Chứng nhận CE | Test | 10.500 |
| 74 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HAV 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HAV; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Anti-HAV 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HAV (người) khoảng 110 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. | ml | 312 |
| 75 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBs | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Tham chiếu WHO thứ nhất số 1977 - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 2,0-1000 IU/L - Giá trị dưới giới hạn phát hiện: $<2,0$ IU/L - Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HAV, HCV, HEV, CMV, EBV, HIV, Rubella, Toxoplasma gondii, Treponema pallidum, viêm khớp dạng thấp, đáp ứng tự miễn hoặc bệnh gan do rượu được ghi nhận - Độ nhạy 100% - Độ đặc hiệu trong nhóm người hiến máu 99,78% trong nhóm mẫu thường quy 99,45% - Độ lặp lại: $CV \leq 4,6\%$ - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,9\%$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 30.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------|---|-------------|----------|
| 76 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs | <p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HBs 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng <p>Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản.</p> <p>Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HBs 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng <p>Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.</p> <p>Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L</p> | ml | 624 |
| 77 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa theo theo nguyên liệu chuẩn tham chiếu của WHO cho kháng thể kháng HBc (NIBSC mã số 95/522) - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,8$ WHO IU/mL - Độ nhạy 100% - Độ đặc hiệu trong mẫu chẩn đoán thường quy/ bệnh nhân nhập viện là 100 % (giới hạn tin cậy 95 % (2 bên): 99,60 100 %), trên bệnh nhân thâm phân máu 99,31 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 98,23 99,81 %) và trên phụ nữ có thai 100 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 99,62 100 %) - Độ lặp lại: $CV \leq 3.2$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7.3$ - Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh, - Chứng nhận CE - Quy cách đóng gói 300 xét nghiệm/hộp | Test | 30.000 |
| 78 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HBc 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng <p>Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản</p> <p>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1,15-3,4</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HBc 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng <p>Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản</p> <p>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,15-0,95</p> | ml | 624 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 79 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99,99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,4$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,3$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Quy cách đóng gói 100 xét nghiệm/hộp | Test | 15.000 |
| 80 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99,99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,1$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1.4$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 15.000 |
| 81 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HCV 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0,3 ▪ Chất chuẩn Anti-HCV 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng kháng HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti HCV II: khoảng 4 | ml | 520 |
| 82 | Thuốc thử xét nghiệm HBeAg | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng vi rút viêm gan B - Độ nhạy ngưỡng: $\leq 0,3$ IU/mL - Độ đặc hiệu: 100% - Độ lặp lại: $CV \leq 1,6$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,1$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 8.100 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 83 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HBeAg | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn HBeAg 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0,5 ▪ Chất chuẩn HBeAg 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E.coli, rDNA) khoảng 2,5 IU/mL trong đệm HEPES), pH 7,4; chất bảo quản, Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13 □ | ml | 312 |
| 84 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBe | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng thể vi rút viêm gan B - Giới hạn phát hiện: < 0,2 IU/mL - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99,9\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 90\%$ (mẫu đã từng nhiễm HBV) - Độ lặp lại: $CV \leq 1,1$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,5$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói 300 xét nghiệm/hộp | Test | 6.000 |
| 85 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HBe 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1,2-2,1 ▪ Chất chuẩn Anti-HBe 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0,25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,30-0,90 | ml | 312 |
| 86 | Thuốc thử xét nghiệm Anti HAV IgM | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" - Độ đặc hiệu lâm sàng là 100 % (Giới hạn tin cậy 95 % là 99,7-100 %) - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 98\%$ (mẫu nhiễm HAV cấp) - Độ lặp lại: $CV \leq 2,8$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,3$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 test/hộp | Test | 1.500 |
| 87 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV IgM | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Anti-HAV IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Anti-HAV IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 3 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản □ | ml | 75 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 88 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc IgM | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" - Chuẩn hóa theo "HBc Reference Serum 84 (anti HBc IgM)" của Viện Paul Ehrlich, Langen (Đức) - Độ nhạy ngưỡng: 100 PEI U/mL - Độ đặc hiệu 100% - Độ lặp lại: CV ≤ 3,1 (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV ≤ 3,4 (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp □ | Test | 600 |
| 89 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc IgM | <ul style="list-style-type: none"> - Chất chuẩn Anti-HBc IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Anti-HBc IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 130 U/mL (đơn vị Viện Paul Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2,50 □ | ml | 96 |
| 90 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ đặc hiệu lâm sàng: ≥ 99% - Độ nhạy lâm sàng: ≥ 99,96% - Độ lặp lại: CV ≤ 2,9 đối với mẫu dương tính - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV ≤ 3,6 - Chứng nhận CE. - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 9.000 |
| 91 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Syphilis | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Syphilis 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 0,15 ▪ Chất chuẩn Syphilis 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 5,00 | ml | 120 |
| 92 | Thuốc thử xét nghiệm Testosterone | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Chuẩn hóa theo phương pháp ID GC/MS - Khoảng đo: 0,025-15,0 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,025 ng/mL - Độ lặp lại: CV ≤ 5,7%, - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV ≤ 11,5% - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99 - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 600 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 93 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn Testosterone 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn Testosterone 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1,4 nmol/L và khoảng 11,5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người | ml | 20 |
| 94 | Thuốc thử xét nghiệm PSA toàn phần | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu Stanford/WHO số 96/670 - Khoảng đo: 0,006-100 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,010 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5.1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 1,0$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 100 xét nghiệm/hộp | Test | 6.000 |
| 95 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA | Chất hiệu chuẩn PSA 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn PSA 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người | ml | 48 |
| 96 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo Enzymun Test đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng. - Khoảng đo: 0,5-100 pmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,5 pmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 8,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 7.500 |
| 97 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0,78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3,5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò) | ml | 48 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------|---|-------------|----------|
| 98 | Thuốc thử xét nghiệm FT3 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo xét nghiệm FT3 đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng - Khoảng đo: 0,6-50 pmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,6 pmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 5,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 7.500 |
| 99 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 | <p>Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ</p> <p>Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn FT3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn FT3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 <p>FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1,3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người</p> | ml | 48 |
| 100 | Thuốc thử xét nghiệm T3 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu bằng cách thêm T3 vào huyết thanh người không có chất phân tích - Khoảng đo: 0,3-10 nmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,3 nmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 2.100 |
| 101 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn T3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn T3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 <p>T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,25 nmol/L hoặc 0,8 ng/mL và khoảng 8,5 nmol/L hoặc 5,5 ng/mL) trong huyết thanh người</p> | ml | 48 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------|---|-------------|----------|
| 102 | Thuốc thử xét nghiệm T4 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: đã được kiểm tra bằng ID GC/MS - Khoảng đo: 5,4-320 nmol/L - Giới hạn phát hiện: 5,4 nmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 2.100 |
| 103 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn T4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn T4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 <p>L thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/L hoặc 3,9 $\mu\text{g/dL}$ và khoảng 230 nmol/L hoặc 17,9 $\mu\text{g/dL}$) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)</p> | ml | 48 |
| 104 | Thuốc thử xét nghiệm TSH | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ 2 số 80/558 - Khoảng đo: 0,005-100 $\mu\text{IU/mL}$ - Giới hạn phát hiện: 0,005 $\mu\text{IU/mL}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 11,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 8.100 |
| 105 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn TSH 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn TSH 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 2 <p>Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 $\mu\text{IU/mL}$; TSH Cal2 chứa khoảng 1,5 $\mu\text{IU/mL}$ TSH (người) trong huyết thanh người</p> | ml | 78 |
| 106 | Thuốc thử xét nghiệm Cortisol | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo IRMM - Khoảng đo: 0,054-63,4 $\mu\text{g/dL}$ - Giới hạn phát hiện: 0,054 $\mu\text{g/dL}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 5,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,8\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 600 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|---|-------------|----------|
| 107 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn Cortisol 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn Cortisol 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12,5 nmol/L hoặc 0,45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người. | ml | 20 |
| 108 | Thuốc thử xét nghiệm SCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,1-70 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,93$ - Chứng nhận CE | Test | 5.000 |
| 109 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC | Chất hiệu chuẩn SCC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn SCC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E.coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1,5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản | ml | 48 |
| 110 | Thuốc thử xét nghiệm CEA | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,3-1000 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,6 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE | Test | 8.000 |
| 111 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA | Chất hiệu chuẩn CEA 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CEA 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein, 1 ng/mL CEA tương ứng với 16,9 mIU/mL | ml | 48 |
| 112 | Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 2,0- 1.000 U/mL - Giới hạn phát hiện: < 2,0 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 6.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 113 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 | Chất hiệu chuẩn CA 19-9 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 19-9 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản | ml | 48 |
| 114 | Thuốc thử xét nghiệm CA 125 | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,6-5.000 U/mL - Giới hạn phát hiện: 1,2 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE | Test | 5.000 |
| 115 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 | Chất hiệu chuẩn CA 125 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 125 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản | ml | 48 |
| 116 | Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,5-250 U/mL - Giới hạn phát hiện: 1 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE | Test | 6.000 |
| 117 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 72-4 | Chất hiệu chuẩn CA 72 -4 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 72 -4 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72 4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản | ml | 48 |
| 118 | Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1 | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,100 500 ng/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,3$ ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$ - Độ chụm trung gian: $CV \leq 3,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 6.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 119 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF 7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người | ml | 48 |
| 120 | Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 1,5-300 U/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 1,5$ U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 12,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,96$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần | Test | 5.000 |
| 121 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 | Chất hiệu chuẩn CA 15 3 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 15 3 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15 3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người | ml | 48 |
| 122 | Chất chuẩn cho xét nghiệm SCC, ProGRP, Cyfra 21-1, NSE | Chất chuẩn LC 1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng Chất chuẩn LC 2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng | ml | 144 |
| 123 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm ung thư | Chất chuẩn TM1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) Chất chuẩn TM2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) | ml | 480 |
| 124 | Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein) | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ nhất số 72/225. - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Khoảng đo: 0,75 - 1000 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 1,5 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,1\%$ - Độ chụm trung gian: $CV \leq 4,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 12.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 125 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein) | <p>Chất hiệu chuẩn AFP 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1</p> <p>Chất hiệu chuẩn AFP 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người</p> | ml | 48 |
| 126 | Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 4 cho kích tố sinh dục màng đệm từ Viện Quốc gia về Chuẩn Sinh học và Chứng (NIBSC) - Khoảng đo: 0,2 - 10.000 mIU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 mIU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần | Test | 500 |
| 127 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG | <ul style="list-style-type: none"> ▪ HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 <p>Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người</p> | ml | 48 |
| 128 | Thuốc thử xét nghiệm Ferritin | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,5 - 2.000 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 6,4\%$ - Độ chụm trung gian: $CV \leq 7,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 3.000 |
| 129 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất hiệu chuẩn Ferritin 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn Ferritin 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 <p>Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 μg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 μg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người</p> | ml | 48 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------|--|-------------|----------|
| 130 | Thuốc thử xét nghiệm Rubella IgG | <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất cho Immunglobulin kháng Rubella, người, mã số RUBI-1-94, từ Viện Quốc gia về Tiêu chuẩn và Kiểm soát Sinh học, (NIBSC), Hertfordshire, Anh Quốc - Khoảng đo: 0,21 - 500 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,21 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 5,4\%$ - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7\%$ - So sánh phương pháp: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy tương đối: $\geq 99\%$ + Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 97\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 1.200 |
| 131 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgG | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Rubella IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Rubella IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản | ml | 80 |
| 132 | Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ lặp lại: $CV \leq 1,0\%$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,5\%$ (mẫu dương tính yếu) - Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 98\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 80\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần | Test | 1.200 |
| 133 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgM | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Rubella IgM 1: 4 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Rubella IgM 2: 4 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL; chất bảo quản | ml | 80 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------|--|-------------|----------|
| 134 | Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgG | <p>Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 3 cho huyết thanh chứa kháng thể kháng Toxoplasma (TOXM) của NIBSC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 0,18-650 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,18 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 5,8\%$ - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,7\%$ - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 97,8\%$ - Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 98,8\%$ - Độ nhạy tương đối: $\geq 99,5\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 1.200 |
| 135 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgG | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Toxo IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL); chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Toxo IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL); chất bảo quản | ml | 160 |
| 136 | Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgM | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ lặp lại: $CV \leq 1,8\%$ - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,4\%$ - Độ nhạy: 95,3%-98,8% - Độ đặc hiệu: 98,8%-99,7% - Chứng nhận CE | Test | 1.200 |
| 137 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgM | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn Toxo IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. ▪ Chất chuẩn Toxo IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL; chất bảo quản | ml | 208 |
| 138 | Thuốc thử xét nghiệm CMV IgG | <p>Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 0,25-500 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,1\%$ - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,2\%$ - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 96\%$ - Tương đồng tổng thể $\geq 96,6\%$ - Tương đồng với xét nghiệm so sánh: $\geq 90\%$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 600 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|--|-------------|----------|
| 139 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn CMV IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1,5 U/mL); chất bảo quản ▪ Chất chuẩn CMV IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản | ml | 96 |
| 140 | Thuốc thử xét nghiệm CMV IgM | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ lặp lại: $CV \leq 1,6\%$ đối với mẫu dương tính thấp - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,9\%$ đối với mẫu dương tính thấp - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 92,3\%$ - Độ nhạy trong nhiễm trùng nguyên phát: $\geq 91,2\%$ - Độ đặc hiệu tương đối trong đã từng nhiễm: $\geq 84,0\%$ - Độ đặc hiệu trong các mẫu âm tính: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu tương đối sau phân tích: $\geq 97,0\%$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 600 |
| 141 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn CMV IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn CMV IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng CMV, đệm HEPES, pH 7,4; albumin bò; chất bảo quản | ml | 96 |
| 142 | Thuốc thử xét nghiệm PIVKA-II | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo des γ carboxy prothrombin tái tổ hợp tinh khiết từ canh cây tế bào - Khoảng đo: 3,5-12.000 ng/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 3,5$ ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,9\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 6.500 |
| 143 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II | <ul style="list-style-type: none"> Chất hiệu chuẩn PIVKA II 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn PIVKA II 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 PIVKA II (tái tổ hợp, từ canh cây tế bào, cũng được gọi là des γ carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 12 ng/mL và khoảng 2300 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản | ml | 20 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 144 | Chất chuẩn cho xét nghiệm PIVKA II | <p>Chất chuẩn HCC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL huyết thanh chứng</p> <p>Chất chuẩn HCC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL huyết thanh chứng</p> <p>Protein được tạo do thiếu vitamin K hoặc antagonist II (PIVKA II) (tái tổ hợp, từ canh cây tế bào, cũng được gọi là des γ carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 23 ng/mL và khoảng 350 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa</p> | ml | 48 |
| 145 | Chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch | <p>Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng (ví dụ như: TSH, Troponin T hs, IL 6). Hoặc tiền pha loãng mẫu nói chung cho một số xét nghiệm miễn dịch.</p> <p>Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản</p> | ml | 144 |
| 146 | Chất pha loãng cho các xét nghiệm ung thư | <p>Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng. Hơn nữa, tiền pha loãng mẫu nói chung được chỉ định cho một số xét nghiệm miễn dịch.</p> <p>Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản</p> | ml | 1.800 |
| 147 | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng: IgE, T3,T4,TSH | <p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chất chuẩn U1: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ Chất chuẩn U2: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) | ml | 480 |
| 148 | Dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE | <p>Dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE</p> <p>Thành phần có chứa Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính</p> <p>Đóng gói: 5x100ml/Hộp</p> | Hộp | 20 |
| 149 | Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch | <p>Dung dịch rửa bộ phát hiện trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>Rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực, rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút</p> <p>Đóng gói: 2x2 lít/hộp</p> | Hộp | 300 |
| 150 | Cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm | <p>Cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm không quét code tự động trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>Đóng gói: 5000 cái/thùng</p> | Thùng | 5 |
| 151 | Cúp và tít dùng hút mẫu, chất nội kiểm và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch | <p>Cúp và tít dùng hút mẫu, chất nội kiểm và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>Đóng gói: 7560 cái tít và cúp/thùng</p> | Thùng | 110 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 152 | Thuốc thử xét nghiệm HCV Duo | Xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính in vitro kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan C (HCV) (HCV Ag) và kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người. - Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang - Thời gian xét nghiệm (phút): tối đa 27 phút - Độ nhạy: Độ nhạy chẩn đoán là 100%. - Độ đặc hiệu: Nhóm người hiến máu (n = 20634): 99,94% Mẫu từ thường quy (n = 2531): 99,92% Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp | Test | 3.000 |
| 153 | Chất chuẩn xét nghiệm HCV Duo | Chất chuẩn HCV Duo 1: 5 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL mẫu chứng được tạo ra từ huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV và HCV core Ag; chất bảo quản. Chất chuẩn HCV Duo 2: 5 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng dương tính với HCV core Ag (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm; chất bảo quản. Chất chuẩn HCV Duo 3: 5 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng được tạo ra từ huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. | mL | 40 |
| 154 | Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0,1 %; pH 6,8 Đóng gói: 2x2 lít/hộp | Hộp | 600 |
| 155 | Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm phosphat 10 mmol/L; natri clorua 20 mmol/L; chất tẩy rửa ≤ 0,1%; chất bảo quản; pH 7 Đóng gói: 2x2 lít/hộp | Hộp | 825 |
| 156 | Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học | Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02% Đóng gói: 20 lít/thùng | Thùng | 100 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 157 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng trong hệ thống huyết học tự động | Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L Đóng gói: 500mlx3/hộp | Hộp | 20 |
| 158 | Hóa chất ly giải dùng cho kênh đo hồng cầu nhân trên hệ thống huyết học tự động | Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu bằng Fluorocel WNR. Số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, tỷ lệ bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10% Đóng gói: 5 lít/thùng | Lít | 70 |
| 159 | Hóa chất ly giải dùng cho kênh đo bạch cầu trên hệ thống huyết học tự động | Công dụng: là thuốc thử được sử dụng kết hợp với Fluorocell WDF. Bằng cách làm ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WDF và nhuộm các tế bào bạch cầu bằng Fluorocell WDF, số lượng và tỷ lệ của bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ái toan và bạch cầu ái kiềm được phân tích. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17% Đóng gói: 5 lít/thùng | Lít | 70 |
| 160 | Hóa chất nhuộm kênh đo hồng cầu nhân trên hệ thống huyết học tự động | Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9% Đóng gói: 82mlx2/hộp | ml | 820 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 161 | Hóa chất nhuộm kênh đo bạch cầu trên hệ thống huyết học tự động | Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9% Đóng gói: 42ml x2 | ml | 840 |
| 162 | Hóa chất rửa loại bỏ các thành phần không mong muốn sau phản ứng trên hệ thống huyết học tự động | Dùng để tẩy rửa để ngăn ngừa sự tích tụ protein trong các buồng phản ứng, buồng thải, buồng đo và các kim hút, ống dẫn và điễm đo HGB. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5,0%) Đóng gói: 4mlx20/hộp | ml | 800 |
| 163 | Chất chuẩn mức 1 cho xét nghiệm huyết học | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Đóng gói: 3mlx1/hộp | ml | 180 |
| 164 | Chất chuẩn mức 2 cho xét nghiệm huyết học | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Đóng gói: 3mlx1/hộp | ml | 180 |
| 165 | Chất chuẩn mức 3 cho xét nghiệm huyết học | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Đóng gói: 3mlx1/hộp | ml | 180 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 166 | Chất kiểm chuẩn mức bình thường cho các xét nghiệm đông máu aPTT, PT, Fibrinogen | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Thời gian Batroxobin/ Reptilase. - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của những người bình thường - Độ ổn định sau hoàn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> + Trong vòng 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) | ml | 150 |
| 167 | Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu aPTT, PT | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của người bình thường - Độ ổn định sau hoàn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> + Trong vòng 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) | ml | 150 |
| 168 | Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu PT và Fibrinogen | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bệnh lý cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, thời gian Thrombin - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES 12g/L - Độ ổn định sau hoàn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> + Trong vòng 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C + Trong vòng 4 tuần ờ khi bảo quản ở ≤ -20 °C | ml | 150 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 169 | Hóa chất đo thời gian prothrombin | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) -Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp (hoàn nguyên ~ 100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> + Trong vòng 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lập tổng quát: <ul style="list-style-type: none"> PT% < 10% PT giây < 5% PT INR < 5% | ml | 600 |
| 170 | Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá một phần | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) và có thể sử dụng kết hợp với các huyết tương thiếu hụt yếu tố để định lượng các yếu tố đông máu - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatit đậu nành tinh khiết và cephaline não thỏ trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp trong vòng 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) - Độ tái lập tổng thể < 8% □ | ml | 300 |
| 171 | Dung dịch Calcium Chloride | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0,025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp trong vòng 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C □ | ml | 450 |
| 172 | Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương | <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/ml), Chất ổn định, Chất đệm. | ml | 60 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 173 | Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho các xét nghiệm Fibrinogen, định lượng yếu tố V. | Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần gồm sodium barbital 2,84 x 0,01M và sodium chloride 1,25 x 0,1M, pH 7,35 ± 0,1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C | ml | 450 |
| 174 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PT | - Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, ngoài ra còn có thể được sử dụng làm phương tiện pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm nếu được chỉ định. - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần: thuốc thử đông khô chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES (sau hoàn nguyên 12g/L) - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C | ml | 140 |
| 175 | Dung dịch rửa kim có tính kiềm | Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Dung dịch có tính kiềm Nồng độ NaClO ≥ 1% Độ ổn định sau mở nắp trong vòng 1 tháng khi bảo quản ở 2-8°C Đóng gói: 1x50ml/hộp | ml | 4.000 |
| 176 | Dung dịch rửa kim có tính acid | Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Dung dịch có tính acid Nồng độ HCL < 1% , chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,5% Độ ổn định sau mở nắp trong vòng 2 tháng khi bảo quản ở 5-35°C Đóng gói: 1x500ml/hộp | ml | 5.000 |
| 177 | Cóng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động | Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ Đóng gói: 3000 cái/thùng | Thùng | 2 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 178 | Que thử nước tiểu 9 thông số | Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Ketones, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH. Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: que thử có độ bền cho đến ngày hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy trong vòng 1 tuần. Đóng gói: 100que x 10/Hộp | Hộp | 30 |
| 179 | Dung dịch tạo dòng chảy dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Công dụng: Dung dịch tạo dòng, sử dụng cùng với các hoá chất khác trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Đệm Tris 0,14% Đóng gói: 20 lít/thùng | Thùng | 60 |
| 180 | Hóa chất ly giải trên kênh đo Tế bào có nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Công dụng: Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần có nhân (WBC, EC, BACT) trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Acetic acid < 0,1% Đóng gói: 2.1L x 2/hộp | Lít | 42 |
| 181 | Hóa chất ly giải trên kênh đo các Tế bào không nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Công dụng: Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần không có nhân (RBC, CASTS...) trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: HEPES 1,2%, 1,2 benzisothiazolin-3(2H)-one < 0,01% Đóng gói: 2.1L x 2/hộp | Lít | 42 |
| 182 | Hóa chất nhuộm trên kênh đo Tế bào có nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Công dụng: Thuốc thử được sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu, tế bào biểu mô và vi khuẩn, ... trong nước tiểu hoặc trong dịch cơ thể để xác định số lượng của chúng trên máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: chất nhuộm Polymethine 0,02%, Ethylene glycol 99,9% Đóng gói: 29mL x 2/hộp | ml | 580 |
| 183 | Hóa chất nhuộm trên kênh đo Tế bào không nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Công dụng: Dung dịch nhuộm các thành phần cận lắng như hồng cầu, trụ niệu, ... trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng trên máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: chất nhuộm Polymethine 0,05%, Ethylene glycol 99,9% Đóng gói: 29mL x 2/hộp | ml | 580 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 184 | Hóa chất nội kiểm cho máy phân tích cận lắng nước tiểu | Công dụng: Thuốc thử sử dụng cho chế độ kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động và máy đọc cận lắng nước tiểu tự động bằng hình ảnh kỹ thuật số, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày Thành phần: Hạt trong vật liệu kiểm soát: UF-Control-H: 0,4% (w/w) UF-Control-L: 0,1% (w/w) Đóng gói: UF-CONTROL-H: 30mL;UF-CONTROL-L: 30mL/Hộp | ml | 1.500 |
| 185 | Chất hiệu chuẩn kênh đo tỷ trọng dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Vật liệu hiệu chuẩn sử dụng để điều chỉnh độ nhạy của máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động Bảo quản: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: hạt trong chất hiệu chuẩn 0,4% (w/w) Đóng gói: 30mL x 2/Hộp | ml | 180 |
| 186 | Hóa chất rửa máy dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | Dung dịch có tính kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite (có chứa chlorine nồng độ 5%) Đóng gói: 1x50ml/hộp | ml | 1.500 |
| 187 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tỷ trọng nước tiểu | Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn tỉ trọng của nước tiểu trên máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động Bao gồm: Sucrose SG Calibrator L (tỉ trọng 1,005) 0,08 w/v % SG Calibrator M (tỉ trọng 1,015) 2,41 w/v % SG Calibrator H (tỉ trọng 1,035) 7,06 w/v % Khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one (3:1) SG Calibrator L (tỉ trọng, 1,005) < 0,01 w/v % SG Calibrator M (tỉ trọng, 1,015) < 0,01 w/v % SG Calibrator H (tỉ trọng, 1,035) < 0,01 w/v % Độ bền sau khi mở nắp: dùng trong ngày Đóng gói: (L: 10mL x 5,M: 10mL x 5,H: 10mL x 5)/Hộp | ml | 900 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 188 | Chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Sinh hóa nước tiểu | Sản phẩm sử dụng làm vật liệu kiểm chuẩn cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động Bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine (CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG). Thành phần: Nước tiểu người 10-60%; Khối lượng phản ứng: 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-Methyl-2H-isothiazol-3-one (3: 1) <0,01%; Acetone <5% Độ bền: Sau khi mở, ổn định 30 ngày ở 2 - 8 độ C khi thực hiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất | ml | 720 |
| 189 | Ống nghiệm không nắp | - Chất liệu: nhựa PP - Chịu được lực ly tâm 6000 rpm - Không có nắp. - Không có chất bôi trơn - Đường kính 16mm. - Chiều dài 100mm - Dung tích 15ml. - Đáy hình chữ U tròn | Cái | 25.000 |
| 190 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV | Thành phần gồm: + Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HCV gắn biotin 0,2 µg/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ phủ kháng nguyên HCV nồng độ 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng IgG ở người, có gắn nhãn ALP 0,1 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong đóng gói 2 trong 1. Độ tái lặp (10 lần): + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. | Test | 4.000 |
| 191 | Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm HBsAg, anti-HCV | Dùng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1. | ml | 108 |
| 192 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBsAg | - Khoảng đo: 0,03-2.500 IU/mL. + Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin 1,0 µg/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs đánh dấu ALP 0,3 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1. - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/- 20%. - Độ tái lặp (10 lần): + Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤15%. | Test | 25.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 193 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-HBs | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0,43U/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng nguyên HBs tái tổ hợp 5 mg/mL - Khoảng đo: 5,0 - 1.000 mIU/mL - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): $CV \leq 15\%$. | Test | 25.000 |
| 194 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBcAb | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: chứa chất đệm phản ứng + Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng nguyên HBc tái tổ hợp 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng nguyên HBc tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0,11 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. - Độ tái lập (3 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. | Test | 25.000 |
| 195 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBeAg | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: Chất đệm phản ứng + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) có gắn nhãn ALP 0,11 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong cùng hộp 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. - Độ tái lập (3 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. | Test | 3.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 196 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm kháng thể Anti-HBe | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp 12,0 PEIU/mL + Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) gắn nhãn ALP 0,16 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. - Độ tái lập (3 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính | Test | 1.500 |
| 197 | Thuốc thử dùng cho đo lượng đồng phân glycosyl hóa của Mac-2 binding protein (M2BPGi) | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: hóa chất để pha loãng mẫu + Thuốc thử R2: chứa hạt từ phủ WFA 5 mg/mL + Thuốc thử R3 chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng M2BP có gắn ALP 0,1 U/mL Thuốc thử R1 và R3 được đóng gói chung 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 0,1 - 20 (COI). - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-30%. - Độ tái lập (10 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: CV ≤ 15%. | Test | 1.000 |
| 198 | Thuốc thử đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH có gắn nhãn ALP 0,4 U/mL + Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH gắn biotin 9 µg/mL Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> Khoảng đo: 0,002 - 200 µIU/mL. - Độ chính xác: Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%. | Test | 6.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 199 | Thuốc thử đo nồng độ Triodothyronine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương (FT3) | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (cừu) kháng T3 có gắn biotin 6 ng/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0,04 U/mL Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 1-30 pg/mL - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%. | Test | 4.000 |
| 200 | Thuốc thử đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương (FT4) | <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 có gắn biotin 75 ng/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0,06 U/mL Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1. <ul style="list-style-type: none"> Khoảng đo: 0,25-8 ng/dL - Độ chính xác: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn (L, M, H): giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu chuẩn (L, M, H): CV ≤ 15%. | Test | 6.000 |
| 201 | Thuốc thử dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe và Anti-HBc. | Dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe và Anti-HBc. Thành phần gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 1 (HBsAg, HBeAg) + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 2 (HBsAg, HBeAg) + Kháng thể HBV dương tính Mức 1 (Anti-HBs, Anti-HBe) + Kháng thể HBV dương tính Mức 2 (Anti-HBs, Anti-HBc) Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm và Vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm. | ml | 360 |
| 202 | Thuốc thử dùng để kiểm soát xét nghiệm M2BPGi | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 1 và Mức 2 có chứa kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm và các thành phần vật liệu kiểm soát không có nguồn gốc từ người. <ul style="list-style-type: none"> Thành phần gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 1 2mL×3 + Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 2 2mL×3 | ml | 432 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 203 | Thuốc thử dùng để kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch định lượng | Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1 và Mức 2 có chứa vật liệu có nguồn gốc từ người. Dùng để kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3. Thành phần gồm: + Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1: 3 mL × 3 + Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 2: 3 mL × 3 | ml | 648 |
| 204 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm M2BPGi | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi. Thành phần: + M2BPGi NC (Chất hiệu chuẩn âm tính M2BPGi) + M2BPGi PC (Chất hiệu chuẩn dương tính M2BPGi) | ml | 24 |
| 205 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg | Chất hiệu chuẩn HBsAg C1-C5 chứa HBsAg tái tổ hợp, và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người. Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg. Thành phần: + HBsAg C0 (HBsAg 0 IU/mL) + HBsAg C1 (HBsAg 0,25 IU/mL) + HBsAg C2 (HBsAg 2,5 IU/mL) + HBsAg C3 (HBsAg 25 IU/mL) + HBsAg C4 (HBsAg 250 IU/mL) +. HBsAg C5 (HBsAg 2.500 IU/mL) | ml | 60 |
| 206 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HCV | Dùng để hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm Anti-HCV. Thành phần: + HCV Ab NC (Chất hiệu chuẩn mức âm Anti-HCV) + HCV Ab PC (Chất hiệu chuẩn mức dương Anti-HCV) HCV Ab PC chứa kháng thể kháng HCV của người. | ml | 24 |
| 207 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBs | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs. HBsAb C1-C3 chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBs của thỏ, không chứa vật liệu có nguồn gốc từ con người. Thành phần: + HBsAb C0 (0 mIU/mL) 1 mL × 1 + HBsAb C1 (10 mIU/mL) 1 mL × 1 + HBsAb C2 (100 mIU/mL) 1 mL × 1 + HBsAb C3 (1000 mIU/mL) 1 mL × 1 | ml | 40 |
| 208 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBeAg | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg. Thành phần: + HBeAg NC 1 mL x 1 + HBeAg PC 1 mL x 1 HBeAg PC có chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người. | ml | 16 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 209 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBe | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe. Thành phần: + HBeAb NC 1 mL x 1 + HBeAb PC 1 mL x 1 HBeAb PC chứa kháng thể đơn dòng Anti-HBe ở chuột, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người. | ml | 16 |
| 210 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBc | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc. Thành phần: + HBcAb NC 1 mL x 1 + HBcAb PC 1 mL x 1 HBcAb PC chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBc của thỏ, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người. | ml | 30 |
| 211 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH. Thành phần: + TSH C0 (TSH 0 μ IU/mL) + TSH C1 (TSH 2 μ IU/mL) + TSH C2 (TSH 10 μ IU/mL) + TSH C3 (TSH 50 μ IU/mL) + TSH C4 (TSH 120 μ IU/mL) + TSH C5 (TSH 200 μ IU/mL) TSH có chứa TSH tái tổ hợp và không có thành phần nào có nguồn gốc từ người. | ml | 30 |
| 212 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3 | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3. Thành phần: + FT3 C0 + FT3 C1 + FT3 C2 + FT3 C3 + FT3 C4 + FT3 C5 Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người. | ml | 30 |
| 213 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4. Thành phần: + FT4 C0 + FT4 C1 + FT4 C2 + FT4 C3 + FT4 C4 + FT4 C5 Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người. | ml | 30 |
| 214 | Chất hiện màu dùng trong các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống miễn dịch | Chất hiện màu dùng trong các xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: + R4 Reagent + R5 Reagent CDP-Star: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxy Spiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1 ^{3,7}]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0,48 mM | ml | 16.500 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 215 | Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Surfactant (Tween 20) 0,1% Đóng gói: 10Lx1/thùng | Lít | 2.000 |
| 216 | Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Đệm TRIS 0,2% Đóng gói: 10Lx1/thùng | Lít | 5.000 |
| 217 | Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Sodium hypochlorite 3,5% Đóng gói: 250ml x 2/thùng | Thùng | 90 |
| 218 | Dung dịch pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm | Dùng pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm Thành phần: Bovine serum albumin 1% | ml | 1.000 |
| 219 | Cup thực hiện phản ứng | Cúp phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch Đóng gói: 5000 cái/thùng | Thùng | 30 |
| 220 | Đầu côn bằng nhựa dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch | Đầu côn dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng chất nền phát quang CDP-star 200 xét nghiệm/giờ Nạp tối đa 1000 đầu côn, nạp tại mọi thời điểm không cần dừng máy Thể tích hút mẫu từ 10µl đến 30µl (tùy vào từng loại xét nghiệm) Vật liệu: Polypropylen (PP) Chiều dài: 52,5mm, đường kính: 7,07mm Đóng gói: 5000 cái/thùng | Thùng | 30 |
| 221 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 96,6\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 4,5\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. | Test | 4.800 |
| 222 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 79,7\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 5,8\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM. | Test | 4.800 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 223 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Varicella Zoster Virus bằng phương pháp Elisa | <p>Định lượng kháng thể Varicella Zoster Virus IgG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 9,2\%$. - Độ tái lặp: $CV \leq 3,8\%$ <p>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.</p> | Test | 6.720 |
| 224 | Yếu tố khử thấp | <p>Được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp.</p> <p>Thành phần: Kháng thể IgG người được xử lý từ huyết thanh cừu hoặc dê, bảo quản trong Sodium Azide $< 0,1\%$</p> | ml | 1.200 |
| 225 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus Quai bị bằng phương pháp Elisa | <p>Định lượng kháng thể quai bị IgG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 4,7\%$. - Độ tái lặp: $CV \leq 9,5\%$. <p>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.</p> | Test | 480 |
| 226 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus Quai bị bằng phương pháp Elisa | <p>Định lượng kháng thể quai bị IgM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 6,3\%$. - Độ tái lặp: $CV \leq 6,5\%$ <p>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.</p> <p>Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM.</p> | Test | 480 |
| 227 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus sởi bằng phương pháp Elisa | <p>Định lượng kháng thể sởi IgG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 2,9\%$. - Độ tái lặp: $CV \leq 5,9\%$ <p>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.</p> | Test | 480 |
| 228 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus viêm gan E bằng phương pháp Elisa | <p>Định tính kháng thể virus viêm gan E IgM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn phát hiện: $\leq 1,0$ IU/mL - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ tái lặp: $CV \leq 15\%$. | Test | 480 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 229 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus viêm gan E bằng phương pháp Elisa | Định tính kháng thể virus viêm gan E IgG - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,1$ IU/mL - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 10\%$. | Test | 480 |
| 230 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng virus viêm gan D bằng phương pháp Elisa | Định tính kháng thể virus viêm gan D - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 9,8\%$. | Test | 960 |
| 231 | Bộ xét nghiệm virus viêm gan D bằng phương pháp Elisa | Định tính sự hiện diện virus viêm gan D - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. | Test | 960 |
| 232 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus sốt xuất huyết bằng phương pháp Elisa | Định lượng kháng thể IgG đặc hiệu virus Dengue (1-4) - Độ nhạy: $\geq 96\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,5\%$ - Độ tái lập: $CV \leq 7,8\%$. Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. | Test | 480 |
| 233 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus sốt xuất huyết bằng phương pháp Elisa | Định lượng kháng thể IgM đặc hiệu virus Dengue (1-4) - Độ nhạy: $\geq 96\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 6,8\%$ - Độ tái lập: $CV \leq 7,7\%$. Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM. | Test | 480 |
| 234 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 1100 μ l chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA | Đầu côn dẫn điện 1100 μ l. - Vật liệu tip: PP – Polypropylene - Vật liệu khay: PC – Polycarbonate - Kích thước tip : + Chiều dài: 97,0 mm + Đồng tâm $\leq 1,5$ Kích thước khay: + Chiều dài: 126,9 mm + Chiều rộng: 88,4 mm | Cái | 33.600 |
| 235 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 300 μ l chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA | Đầu côn dẫn điện 300 μ l. - Vật liệu tip: PP – Polypropylene - Vật liệu khay: PC – Polycarbonate - Kích thước tip: + Chiều dài: 55,0 mm + Đồng tâm $\leq 1,5$ Kích thước khay: + Chiều dài: 126,9 mm + Chiều rộng: 88,4 mm | Cái | 48.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------|---|-------------|----------|
| 236 | Đĩa pha loãng mẫu | Microplatte (khay vi giếng) có mục đích được dùng trong các xét nghiệm ngưng kết hồng cầu trên các thiết bị tự động. Microplatte được tạo thành từ khay vi giếng nhựa. Microplatte được cung cấp ở dạng khay. Mỗi khay có 96 vi giếng. Mỗi khay là sẵn dùng như được cung cấp. Các giếng trong Microplatte chỉ dùng một lần. Khay có thể sử dụng tiếp nếu chưa dùng hết giếng lưu trữ các thanh chưa dùng tại 1-30°C | Cái | 500 |
| 237 | Mẫu ngoại kiểm Sinh hóa | -Đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, eGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. - Dạng đông khô, nguồn gốc từ người - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". - Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý. | ml | 60 |
| 238 | Mẫu ngoại kiểm Huyết học | - Đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateleterit (PCT). - Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. - 100% máu toàn phần có nguồn gốc từ người, Dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng. - Độ ổn định sau mở nắp 2 ngày. - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". - Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý. | ml | 24 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 239 | Mẫu ngoại kiểm Miễn dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng trên 48 thông số, bao gồm cả thông số Gentamicin, PTH, Free Testosterone và 1-25-(OH)₂-Vitamin D. - Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. - Dạng đông khô, 100% huyết thanh người. - Độ ổn định trong vòng 2 ngày sau khi hoàn nguyên. - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Có thể nhận được bản tóm tắt bổ sung về số liệu báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". - Bài báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí. | ml | 60 |
| 240 | Mẫu ngoại kiểm Viêm gan | <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng hơn 15 thông số hoặc tương đương, bao gồm thông số Anti-CMV (Total). - Có chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm. - Dạng lỏng, 100% huyết thanh người. - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Kết quả báo cáo dạng định tính và bán định lượng. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý. | ml | 24 |
| 241 | Ống nghiệm nhựa 5mL có nắp | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa PS/PP trung tính, tinh khiết. - Màu trắng, trong suốt. - Kích thước 12x75mm. - Có nắp, không nhãn. | Cái | 10.000 |
| 242 | Que định nhóm máu ABO xuôi và ngược | Thành phần: Kháng thể đơn dòng, dòng tế bào Birma1, LB2, RUM1, Gel trung tính x 3; Chất bảo quản sodium azide < 0,1% | Cái | 1.500 |
| 243 | Dung dịch pha loãng hồng cầu | Dung dịch nước muối đệm sử dụng để chuẩn bị dịch huyền phù của tế bào hồng cầu Có chứa sodium azide < 0,1% Đóng gói: 1 lít/chai | Lít | 5 |
| 244 | Hồng cầu mẫu xét nghiệm định nhóm máu ABO | Thành phần: Tế bào hồng cầu A1, B được chuẩn bị sẵn ở dạng hỗn dịch sẵn sàng sử dụng 5% trong dung dịch bảo quản | ml | 100 |
| 245 | Thuốc thử Anti Human Globullin | Dùng cho xét nghiệm Coombs Kháng thể đơn dòng 18833+18896+12011D10, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin Độ đặc hiệu: 100% (DAT) | ml | 40 |
| 246 | Ống đo xét nghiệm tốc độ máu lắng | Dùng cho xét nghiệm tốc độ lắng máu Thể tích 1,5 ml Thành phần nhựa Polypropylene. Chứa chất chống đông Natri citrate Sử dụng trên máy tốc độ máu lắng - Model LENA NE, Mã số kiểm kê: 1257911P30017 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Ống | 3.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 247 | Chất chuẩn cho xét nghiệm tốc độ lắng máu | Bao gồm hai mức: mức bình thường, và mức bệnh lý. Thành phần: các tế bào hồng cầu người ổn định lơ lửng trong một bộ đệm Sử dụng trên máy tốc độ máu lắng - Model LENA NE, Mã số kiểm kê: 1257911P30017 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml | 60 |
| 248 | Hồng cầu phủ Ig | Chứng nội kiểm cho xét nghiệm kháng globullin trực tiếp có nguồn gốc từ hồng cầu nhóm máu O có nồng độ 30% ± 2% trong dung dịch bảo quản, bao gồm thành phần IQC-IgG: hỗn hợp hồng cầu nhạy cảm với kháng thể đơn dòng IgG người IQC-C3d: hỗn hợp hồng cầu nhạy cảm với bổ thể người Sử dụng trên máy tốc độ máu lắng - Model LENA NE, Mã số kiểm kê: 1257911P30017 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml | 14 |
| 249 | Kít xét nghiệm bệnh Lupus ban đỏ hệ thống (SLE) | Theo nguyên lý ngưng kết Latex Định tính, bán định lượng phát hiện anti-deoxyribonucleoprotein trong huyết thanh /huyết tương Độ nhạy: > 86% Độ đặc hiệu: > 82% | Test | 250 |
| 250 | Xét nghiệm thử nhóm máu Anti A | Kháng thể đơn dòng 9113D10, loại IgM, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin Độ đặc hiệu: 100% | ml | 50 |
| 251 | Xét nghiệm thử nhóm máu Anti B | Kháng thể đơn dòng 9621A8, loại IgM, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin Độ đặc hiệu: 100% | ml | 50 |
| 252 | Xét nghiệm thử nhóm máu Anti D | Kháng thể đơn dòng P3X61+P3X21223B10+P3X290+P3X35, loại IgM + IgG, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin Độ đặc hiệu: 100% | ml | 1.000 |
| 253 | Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng nguyên ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum và các Plasmodium khác | - Định tính phân biệt kháng nguyên là protein giàu histidine II (HRP-II) và enzym Plasmodium lactate dehydrogenase (pLDH) trong máu toàn phần của người - Độ nhạy tương đối: P.falciparum (98,1%), P.vivax (98,3%), P.ovale (97,1%), P.malaria (100%); Độ đặc hiệu tương đối: 99%. - Giới hạn phát hiện: P.falciparum: 50 ký sinh trùng/μl, P.vivax: 75 ký sinh trùng/μl - Đọc kết quả ở thời điểm 30 phút. Không đọc kết quả sau 30 phút | Test | 250 |
| 254 | Gel dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương | - Gel số 7 - Là polymer được sử dụng như chất nền phân tách trong điện di mao quản, cho phép mao quản được sử dụng nhiều lần, có thể sử dụng cho các ứng dụng giải trình tự đọc ngắn đến đọc dài cũng như phân tích đoạn - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Sử dụng trên máy Giải trình tự Seq Studio 24 Flex do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P50010) | Hộp | 2 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 255 | Dung dịch buffer anode dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương | <ul style="list-style-type: none"> - Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Sử dụng trên máy Giải trình tự Seq Studio 24 Flex do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P50010) | Hộp | 2 |
| 256 | Dung dịch buffer cathode dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương | <ul style="list-style-type: none"> - Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản - Hộp chứa có 2 ngăn: một ngăn chứa đệm cực âm cho điện di, một ngăn dùng để rửa capillary (mao quản) và đẩy chất thải polymer đã qua sử dụng giữa các lần hút - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Sử dụng trên máy Giải trình tự Seq Studio 24 Flex do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P50010) | Hộp | 2 |
| 257 | Thuốc thử đo tải lượng virus HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | <ul style="list-style-type: none"> - Loại mẫu: Huyết tương chống đông bằng EDTA, Mẫu huyết tương khô - LoD=13,2cp/mL cho thể tích 500 μL, 35,5 cp/mL cho thể tích 200 μL (Mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA) - Khoảng tuyến tính: thể tích mẫu 500 μL, tuyến tính từ 20 cp/mL đến 1,00E+07 cp/mL (33,3IU/mL đến 1,67E+07 IU/mL); thể tích mẫu 200 μL, tuyến tính từ 50 cp/mL đến 1,00E+07 cp/mL (83,3IU/mL đến 1,67E+07 IU/mL); - Độ chụm: SD tổng=0,05-0,12 (với 500 μL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA); từ 0,04-0,16 với mẫu 200 μL - Kiểu gen phát hiện: HIV-1 nhóm M (A–D, F–H, CRF01_AE, CRF02_AG), HIV-1nhóm O, HIV-nhóm N; - Độ đặc hiệu: 100% - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) | Test | 5.000 |
| 258 | Thuốc thử đo tải lượng virus HBV theo phương pháp RT-PCR tự động | <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn phát hiện (LoD): ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đạt \geq 95% cho thể tích xử lý mẫu 500 μL và ở nồng độ 17,5 IU/mL với tỷ lệ đạt \geq 95% cho thể tích xử lý mẫu 200mL trong huyết tương chống đông bằng EDTA, - Khoảng tuyến tính: Với thể tích xử lý 500 μL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 10 IU/mL đến 1,00E+09 IU/mL; với thể tích xử lý 200 μL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 25 IU/mL đến 1,00E+09 IU/mL - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) | Test | 1.920 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 259 | Thuốc thử đo tải lượng virus HCV theo phương pháp RT-PCR tự động | <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kiểu gen HCV 1-6; - LoD: 8,46 IU/mL với khoảng tin cậy 95% là 7,50-9,79 IU/mL (mẫu 500 µL trong huyết tương chống đông bằng EDTA) và ở nồng độ 9,61 IU/mL với khoảng tin cậy 95% là 8,70-10,95 IU/mL cho thể tích xử lý mẫu 500 µL trong huyết thanh; - Khoảng tuyến tính: Với thể tích xử lý mẫu 500 µL, với mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 15IU/mL đến 1,00E+08 IU/mL - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) | Test | 960 |
| 260 | Chứng dương sử dụng cho hóa chất định lượng HIV/ HBV/HCV sử dụng trên nhiều hệ thống xét nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> Kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+))C); Kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+))C), Tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) - Đóng gói: 8 bộ/Hộp | Bộ | 352 |
| 261 | Chứng âm sử dụng cho hóa chất định lượng HIV/ HBV/HCV sử dụng trên nhiều hệ thống xét nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> Kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV bằng phương pháp RT-PCR tự động, Sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) - Đóng gói: 16 bộ/Hộp | Bộ | 352 |
| 262 | Hạt thủy tinh từ tính | <ul style="list-style-type: none"> Hạt thủy tinh từ tính, đóng gói đảm bảo đủ chạy cho 480 phản ứng, sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 480 test/hộp | Hộp | 15 |
| 263 | Hóa chất ly giải sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> Hóa chất ly giải dùng trong xử lý và tách chiết mẫu; sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 4 bình x 875 ml/thùng | Thùng | 30 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 264 | Hóa chất pha loãng sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm | Hóa chất pha loãng sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 4 bình x 875 ml/thùng | Thùng | 30 |
| 265 | Hóa chất rửa hệ thống | Hóa chất rửa hệ thống sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 4200ml/Thùng | Thùng | 20 |
| 266 | Đầu côn có lọc, thể tích 1ML | Đầu côn có lọc dùng để hút mẫu và thuốc thử, thể tích 1ml được sử dụng trên nhiều hệ thống RT-PCR tự động, sử dụng tương thích thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV, Sản phẩm được sản xuất trong Phòng sạch (Tiêu chuẩn ISO 8) và không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 8x480 cái/thùng | Thùng | 50 |
| 267 | Đầu côn có lọc, thể tích 300 ul | Đầu côn có lọc dùng để hút mẫu và thuốc thử, thể tích 300ul được sử dụng trên nhiều hệ thống RT-PCR tự động, sử dụng tương thích thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV, Sản phẩm được sản xuất trong Phòng sạch (Tiêu chuẩn ISO 8) và không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 60x96 cái/thùng | Thùng | 10 |
| 268 | Đĩa khuếch đại 24 vị trí | Đĩa khuếch đại mẫu loại 24 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR Đĩa khuếch đại tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 120 cái/ thùng | Thùng | 10 |
| 269 | Đĩa xử lý 24 vị trí | Đĩa xử lý mẫu loại 24 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR Đĩa xử lý tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 60 cái/thùng | Thùng | 15 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 270 | Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí | Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí sử dụng cho hệ hồng thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 60 cái/thùng | Thùng | 15 |
| 271 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể, kháng nguyên HIV | Xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang Định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 98\%$ Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Test | 12.000 |
| 272 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HIV | Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: PC HIV1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng PC HIV2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng PC HIV3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml | 60 |
| 273 | Dung dịch điều hòa điện cực, rửa phản ứng, tạo tín hiệu điện hóa | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0,1\%$; pH 6,8 Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Lít | 200 |
| 274 | Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu. Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1 \%$; chất bảo quản; pH 7.0. Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Lít | 100 |
| 275 | Thuốc thử định lượng HBsAg | Xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B Dãy đo được 0,05 - 130 IU/mL với mẫu không pha loãng Dãy đo được khi pha loãng: 45 - 3.500.000 IU/ml (với các mức pha loãng khác nhau) Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Test | 500 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 276 | Thuốc thử kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HBsAg | Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: PC HBSAGQ2N1: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng PC HBSAGQ2N2: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng PC HBSAGQ2N3: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml | 39 |
| 277 | Dung dịch ly giải hồng cầu | Dung dịch dùng để ly giải tế bào hồng cầu sau khi nhuộm huỳnh quang trực tiếp tế bào máu ngoại vi của người với các kháng thể đơn dòng. - Dung dịch ly giải có nồng độ 10X chứa 25 – <50% 2,2'-oxybisethanol (diethylene glycol), 5 – <10% formaldehyde và 3 – <5% methanol. Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | ml | 1.200 |
| 278 | Dung dịch tạo dòng chảy | Dung dịch đệm chứa Sodium Fluoride (NaF) dùng để tạo dòng chảy trên các thiết bị phân tích dòng chảy tế bào. Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | Lít | 200 |
| 279 | Dung dịch rửa | Dung dịch dùng để khử nhiễm cho máy đo dòng chảy tế bào Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | Lít | 60 |
| 280 | Dung dịch rửa duy trì máy chuyên dụng | Dung dịch dùng để chạy tắt hay rửa định kỳ máy đo dòng chảy tế bào Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | Lít | 60 |
| 281 | Chất chuẩn kiểm soát chất lượng các đặc tính, theo dõi và báo cáo hiệu năng cho máy đo dòng chảy tế bào | Chất chuẩn được sử dụng để thực hiện kiểm tra chất lượng hàng ngày (QC) và dùng để cài đặt chương trình cho dung dịch kiểm/rửa (LW). - Thành phần: hạt bead trong PBS với BSA và 0,1% sodium azide Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | Test | 150 |
| 282 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đếm tế bào CD4/CD8 nồng độ thấp | - Được sử dụng như một đối chứng quy trình hoàn chỉnh cho việc định kiểu hình miễn dịch bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Đây là đối chứng cho việc nhuộm kháng thể, ly giải hồng cầu, thiết lập và hiệu năng máy và phân tích dữ liệu Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | ml | 75 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 283 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đếm tế bào CD4/CD8 bình thường | - Được sử dụng như một đối chứng quy trình hoàn chỉnh cho việc định kiểu hình miễn dịch bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Đây là đối chứng cho việc nhuộm kháng thể, ly giải hồng cầu, thiết lập và hiệu năng máy và phân tích dữ liệu Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | ml | 75 |
| 284 | Kháng thể đơn dòng hỗn hợp chứa 4 kháng thể kháng CD3/CD8/CD45/CD4 | Chất thử dùng để xác định phần trăm và số lượng tuyệt đối các tế bào lympho T (CD3+) và các phân nhóm của nó như T hỗ trợ (CD3+ CD4+), T ức chế/độc (CD3+CD8+). Thành phần bao gồm hỗn hợp các kháng thể đóng gói dạng dung dịch: CD3 gắn màu FITC; CD8 gắn màu PE; CD45 gắn màu PerCP và CD4 gắn màu APC. Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | Test | 2.000 |
| 285 | Ống nhựa 5ml đáy tròn có nắp | Ống đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polystyren, kích thước Ø12× 75mm Chịu được tốc độ ly tâm 1.400 RCF, không chứa RNase/DNase Đã tiệt trùng, đã được kiểm tra tính không gây sốt, với mức nội độc tố nhỏ hơn 0,1 EU/mL Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895) | Cái | 10.000 |
| 286 | Ống trữ lạnh tiệt trùng 2ml | Chất liệu Polypropylen Đã tiệt trùng Chịu được nhiệt độ từ -86 đến 121 độ C Có thể đông lạnh và rã đông lặp lại nhiều lần Không chứa DNase, RNase, nội độc tố (endotoxin), kim loại nặng và DNA người. Có vùng ghi nhãn màu trắng và các vạch chia thể tích màu đen. Quy cách: 50 cái/túi | Cái | 13.000 |
| 287 | Thuốc thử đo tải lượng virus HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 120 phản ứng | - Loại mẫu: Huyết tương chống đông bằng EDTA, Mẫu huyết tương khô trên Plasma Separation Card, Mẫu máu khô - Độ nhạy phân tích: 14,2 cp/mL (400 µL) mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA, - Khoảng tuyến tính: 400 µL: 20,0 cp/mL – 1,0E+07 cp/mL, - Độ đặc hiệu: 100% (khoảng tin cậy 95% một bên: 99,5%) - Phát hiện kiểu gen: HIV-1M (A–D, F–H, CRF01_AE, CRF02_AG), HIV-1O, HIV-1N | Test | 15.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 288 | Chứng nội sử dụng cho thuốc thử định lượng HIV/HBV/HCV | - HBV/HCV/HIV-1 L(+)C (Mẫu chứng dương thấp HBV/HCV/HIV-1); - HBV/HCV/HIV-1 H(+)C (Mẫu chứng dương cao HBV/HCV/HIV-1), (-) C (Mẫu chứng âm): Huyết tương người bình thường, không có phản ứng qua các xét nghiệm hợp quy cho kháng thể kháng HIV 1/2, kháng thể kháng HCV, HBsAg, kháng thể kháng HBe; không phát hiện RNA HIV1, RNA HIV-2, RNA HCV và DNA HBV bằng các phương pháp PCR; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Bộ | 50 |
| 289 | Hóa chất tách chiết mẫu phẩm | Hóa chất dùng trong xử lý và tách chiết gồm dung dịch bảo quản mẫu, hạt từ; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Test | 21.120 |
| 290 | Nước rửa sử dụng cho hóa chất định lượng virus | Nước rửa sử dụng cho hóa chất định lượng virus được sử dụng để chuẩn bị mẫu; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Test | 21.120 |
| 291 | Hóa chất ly giải tế bào trong tách chiết | Hóa chất ly giải dùng trong xử lý và tách chiết; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Test | 21.120 |
| 292 | Đĩa khuếch đại 96 vị trí | Đĩa phản ứng 0,3 ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Cái | 750 |
| 293 | Đĩa xử lý 96 vị trí | Đĩa xử lý mẫu loại 96 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR Đĩa xử lý tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Cái | 800 |
| 294 | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu phẩm, thể tích 200ml | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu loại 200ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Cái | 200 |
| 295 | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu phẩm, thể tích 50ml | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu loại 50ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | Cái | 200 |
| 296 | Dung dịch hoàn nguyên mẫu máu khô dùng cho xét nghiệm PCR chẩn đoán sớm nhiễm HIV ở trẻ dưới 18 tháng tuổi | - Hóa chất dùng để hoàn nguyên mẫu máu khô. - Đóng gói: Hộp 15 chai x 40 mL - Thành phần: 28% (w/w) guanidine thiocyanateb, 6% (w/v) polydocanolb, 1% (w/v) dithiothreitol, dihydro natri citrate - Chứng nhận CE-IVD | Hộp | 6 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 297 | Bộ lấy mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh | Hộp 50 bộ, mỗi bộ là một bộ dụng cụ dùng một lần cho một xét nghiệm. Bộ dụng cụ bao gồm: - Thẻ lấy máu khô DBS - Kim lấy máu có cơ chế tự động rút kim sau khi sử dụng, độ sâu đâm kim cố định 2 mm - Giá phơi - Túi Ziploc đơn bằng nhựa - Túi Ziploc hai khóa miết - Gói hút ẩm silica - Găng tay Latex không bột - Bông gạc tẩm cồn - Gạc bông | Bộ | 1.250 |
| 298 | Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV | Dùng trên hệ thống miễn dịch tự động, có thể phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV và kháng thể kháng HIV Sử dụng kỹ thuật hóa phát quang hay miễn dịch vi hạt. Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ | Test | 5.000 |
| 299 | Mẫu chuẩn cho thuốc thử xét nghiệm định tính HIV | Mẫu chuẩn với tối thiểu 1 mức nồng độ, tương thích với Thuốc thử xét nghiệm HIV trên hệ thống máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | ml | 20 |
| 300 | Mẫu chứng cho thuốc thử xét nghiệm định tính HIV | Mẫu chứng với tối thiểu 4 mức nồng độ, tương thích với Thuốc thử xét nghiệm HIV trên hệ thống máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | ml | 160 |
| 301 | Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate, tương thích với Thuốc thử xét nghiệm HIV, dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | ml | 19.500 |
| 302 | Dung dịch hydrogen dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | Dung dịch hydrogen peroxide để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. | ml | 39.000 |
| 303 | Dung dịch natri hydroxit dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. | ml | 39.000 |
| 304 | Dung dịch rửa kim hút, dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | Dung dịch rửa kim, có thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn. | ml | 200 |
| 305 | Khay thử test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2 | Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính kháng thể HIV type 1 và 2 Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần Độ nhạy $>99,5\%$, độ đặc hiệu $> 98\%$ Thời gian đọc kết quả của mẫu từ 15 phút đến tối đa 60 phút (khoảng thời gian cho phép đọc kết quả đến 45 phút), thể tích mẫu tối thiểu 50 μ l. Quy cách đóng gói 100 test/hộp | Test | 3.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 306 | Khay thử test nhanh 2 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2 | Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính và phân biệt kháng thể HIV type 1 và 2. Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần Độ nhạy >99,8%, độ đặc hiệu > 98%, độ chính xác > 99% Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 25 µL; máu toàn phần: 50 µL Thời gian đọc kết quả 10 – 15 phút Quy cách đóng gói: 40 test/hộp | Test | 1.000 |
| 307 | Khay thử test nhanh 3 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2 | Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính kháng thể HIV type 1 và 2 Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần Độ nhạy >99,5%, độ đặc hiệu > 99% Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 µL; máu toàn phần: 20 µL Thời gian đọc kết quả từ 10 - 20 phút Giới hạn phát hiện: pha loãng 320 lần của mẫu huyết thanh dương tính với HIV Quy cách: 100 test/hộp | Test | 1.000 |
| 308 | Kháng sinh đĩa Ampicilin 10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 309 | Kháng sinh đĩa Ampicillin+sulbactam 10/10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 310 | Kháng sinh đĩa Amikacin 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 311 | Kháng sinh đĩa Azithromycin 15 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 312 | Kháng sinh đĩa Amox+clavulanic acid 20/10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 313 | Kháng sinh đĩa Aztreonam 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 314 | Kháng sinh đĩa Cefazolin 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 315 | Kháng sinh đĩa Cefaclor 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 316 | Kháng sinh đĩa Ceftazidime 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 317 | Kháng sinh đĩa Ceftazidime-clavulanic acid 30/10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 318 | Kháng sinh đĩa Ceftazidim+avibactam 30/20 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 319 | Kháng sinh đĩa Cefotaxim 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 500 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 320 | Kháng sinh đĩa Cefotolozane-tazobactam 30/10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 321 | Kháng sinh đĩa Cefuroxim 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 322 | Kháng sinh đĩa Cefepime 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.500 |
| 323 | Kháng sinh đĩa Cefixime 5 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 324 | Kháng sinh đĩa Cefiderocol 30µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 500 |
| 325 | Kháng sinh đĩa Cefoxitin 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 326 | Kháng sinh đĩa Ceftaroline 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 327 | Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 328 | Kháng sinh đĩa Ciprofloxacin 5 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.500 |
| 329 | Kháng sinh đĩa Clindamycin 2 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 330 | Kháng sinh đĩa Chloramphenicol 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 331 | Kháng sinh đĩa Doxycycline 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 332 | Kháng sinh đĩa Erythromycin 15 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 333 | Kháng sinh đĩa Fosfomycin 200 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 334 | Kháng sinh đĩa Gentamicin 10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.500 |
| 335 | Kháng sinh đĩa Imipenem10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 336 | Kháng sinh đĩa Imipenem+relebactam 10/25 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 337 | Kháng sinh đĩa Linezolid 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 338 | Kháng sinh đĩa Lefamulin 20µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 339 | Kháng sinh đĩa Levofloxacin 5 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.500 |
| 340 | Kháng sinh đĩa Moxifloxacin 5µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| 341 | Kháng sinh đĩa Minocycline 30µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 342 | Kháng sinh đĩa Nitrofurantoin 300 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 343 | Kháng sinh đĩa Penicillin 10units | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 344 | Kháng sinh đĩa Piperacillin-tazobactam 100/10 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.250 |
| 345 | Kháng sinh đĩa Quinupristin dalfopristin 15 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 346 | Kháng sinh đĩa Spectinomycin 100µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 347 | Kháng sinh đĩa Rifampin 5 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 348 | Kháng sinh đĩa Tetracycline 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.000 |
| 349 | Kháng sinh đĩa Tobramycin 10µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 350 | Kháng sinh đĩa Trimethoprim-sulfamethoxazole 1.25/23.75 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 1.500 |
| 351 | Kháng sinh đĩa Vancomycin 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 500 |
| 352 | Kháng sinh đĩa Novobiocin 30 µg | Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương | Đĩa | 250 |
| 353 | Thuốc thử sinh hóa nitrate | Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm. Gồm Nitrate 1 và Nitrate 2, thể tích mỗi loại 5ml | ml | 50 |
| 354 | Thuốc thử Potassium hydroxide dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm | Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm Thành phần có chứa KOH 40g trong 100ml H ₂ O | ml | 50 |
| 355 | Thuốc thử alpha naphthon dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm | Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm Thành phần có chứa alpha naphthon 6g trong 100ml ethanol | ml | 50 |
| 356 | Thuốc thử TDA (Tryptophan Deaminase) | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Iron trichloride 3-10g trong 100ml H ₂ O | ml | 50 |
| 357 | Thuốc thử Kovac's | Dùng làm thuốc thử nhận biết phản ứng indol trong định danh vi khuẩn. Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid và 4-dimethylaminobenzaldehyde - Dạng lỏng | ml | 300 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 358 | Que thử Oxydase | Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μ mol; 1-naphthol: 1,0 μ mol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương | Que | 250 |
| 359 | Kit định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria | Định danh Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria. Thành phần gồm thanh định danh, ống môi trường, khay ủ và nắp khay ủ | Test | 25 |
| 360 | Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 10 phản ứng | Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm khác Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ Strip gồm 10 tuýp nhỏ (microtube) chứa cơ chất phản ứng dehydrate | Test | 150 |
| 361 | Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus | Định danh vi khuẩn Neisseria, Haemophilus Thành phần gồm thanh định danh, NaCl, thuốc thử, khay ủ và nắp khay ủ | Test | 30 |
| 362 | Test nhanh phát hiện máu ẩn trong phân | Test nhanh phát hiện máu ẩn phân. | Test | 75 |
| 363 | Que giấy định danh vi khuẩn lao | Dùng để phát hiện niacin được sinh ra bởi vi khuẩn lao. Thành phần: potassium thiocyanate, chloramine T, citric axit và sodium aminosalicylate | Test | 50 |
| 364 | Đĩa giấy yếu tố Hemin định danh Haemophilus | Đĩa giấy chứa yếu tố Hemin để xác định Haemophilus spp | Đĩa | 100 |
| 365 | Đĩa giấy yếu tố Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide định danh Haemophilus | Đĩa giấy chứa NAD (Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide) để xác định Haemophilus spp | Đĩa | 100 |
| 366 | Đĩa giấy yếu tố Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide và Hemin định danh Haemophilus | Đĩa giấy chứa NAD (Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide) và Hemin để xác định Haemophilus spp | Đĩa | 100 |
| 367 | Kháng huyết thanh Haemophilus influenzae tuyp b | Kháng huyết thanh Haemophilus influenza được tạo ra từ thỏ và có chứa 0,08% sodium azide là chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | Lọ | 2 |
| 368 | Bộ kháng huyết thanh Shigella | Dùng trong thử nghiệm ngưng kết cụm nhằm xác định loài Shigella. Thành phần: gồm nhóm A: S. dysenteriae, nhóm B: S. flexneri, nhóm C: S. boydii, nhóm D: S. sonnei. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | ml | 8 |
| 369 | Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá | Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella | ml | 2 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 370 | Kháng huyết thanh Salmonella Vi | Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella | ml | 2 |
| 371 | Kháng huyết thanh Salmonella H đa giá | Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella | ml | 2 |
| 372 | Kháng huyết thanh E.coli H7 | Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh E.coli H7 | ml | 2 |
| 373 | Kháng huyết thanh E.coli O 157 | Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh E.coli O 157 | ml | 2 |
| 374 | Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 2 | Bộ kit ngưng các type E.coli gồm kháng nguyên: O26, O55, O111, O119, O126 | ml | 2 |
| 375 | Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 3 | Bộ kit ngưng các type E.coli gồm kháng nguyên: O86, O114, O125, O127, O128 | ml | 2 |
| 376 | Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 4 | Bộ kit ngưng các type E.coli gồm kháng nguyên: O44, O112, O124, O142 | ml | 2 |
| 377 | Kit thử nghiệm ngưng kết Streptococcus pneumoniae | Dùng trong thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh, phát hiện phé cầu, phản ứng qua kháng thể gắn trên hạt latex. Thành phần: thuốc thử chứa các hạt latex được phủ kháng huyết thanh phé cầu khuẩn, chất chuẩn (control dương và control âm). | Test | 50 |
| 378 | Kit thử nghiệm định danh ngưng kết Streptococcus | Dùng trong thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh, phản ứng qua kháng thể gắn trên hạt latex, nhằm xác định liên cầu nhóm A, B, C, D, F, G theo xếp loại của Lancefield. Thành phần: gồm enzyme, các lọ thuốc thử liên cầu nhóm A, B, C, D, F, G và chất chuẩn (control dương). | Test | 100 |
| 379 | Kit định danh Staphylococcus aureus bằng thử nghiệm hạt ngưng kết | Thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh phát hiện enzyme coagulase để xác định S. aureus Thành phần: gồm thuốc thử và chất chuẩn (control) | Test | 100 |
| 380 | Kit ngưng kết phát hiện kháng nguyên Streptococcus nhóm B, Haemophilus influenzae type b, Neisseria meningitidis nhóm A, B, C, Y hoặc W135 và E. coli K1 | Kit ngưng kết phát hiện kháng nguyên Streptococcus nhóm B, Haemophilus influenzae type b, Neisseria meningitidis nhóm A, B, C, Y hoặc W135 và E. coli K1 trong mẫu dịch não tủy, nước tiểu, chai cấy máu, vi khuẩn trên môi trường nuôi cấy | Test | 30 |
| 381 | Chai cấy máu 2 pha | Dung tích 125ml, chất liệu nhựa polystyren Ngăn 1: kích thước 20x34x60mm chứa pha đặc Ngăn 2: kích thước 40x34x60mm chứa pha lỏng | Chai | 100 |
| 382 | Dung dịch chuẩn Mc Farland | 1 hộp gồm 5 ống: McF Standard Set (0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 4,0), McF 0,5; McF 1,0; McF 2,0; McF 3,0 và McF 4,0. | Bộ | 1 |
| 383 | Kit phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 | Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$. Đạt tiêu chuẩn: CE-IVD | Test | 500 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 384 | Kít phát hiện kháng nguyên cúm Influenza A, B | Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử "B" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng (thành phần chính): kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột. Đạt tiêu chuẩn: CE-IVD | Test | 500 |
| 385 | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương - GP | Định danh vi khuẩn Gram dương, 43 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 8 giờ hoặc ngắn hơn. Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 160 |
| 386 | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm - GN | Định danh vi khuẩn Gram âm, 47 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 10 giờ hoặc ngắn hơn. Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 160 |
| 387 | Thẻ định danh Neisseria/Haemophilus (NH) | Định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus, 30 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 6 giờ Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 60 |
| 388 | Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và loài Corynebacterium-ANC | Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và loài Corynebacterium, 36 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 6 giờ Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 20 |
| 389 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của trực khuẩn Gram âm- AST N443 | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động). Các kháng sinh bao gồm: Amikacin, Aztreonam, Cefepime, Ceftazidime, Ceftazidime/ Avibactam, Ceftolozane/ Tazobactam, Ciprofloxacin, Colistin, Imipenem, Imipenem/Relebactam, Levofloxacin, Meropenem, Piperacillin/ Tazobactam, Tobramycin Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 160 |
| 390 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của trực khuẩn Gram âm-AST N439 | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động). Các kháng sinh bao gồm: Amikacin, Amoxicillin/ Clavulanic Acid, Cefepime, Ceftazidime, Ceftazidime/ Avibactam, Ceftolozane/ Tazobactam, Ciprofloxacin, Colistin, Fosfomycin, Gentamicin, Imipenem/Relebactam, Meropenem, Meropenem/ Vaborbactam, Piperacillin/ Tazobactam, Tigecycline Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 200 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 391 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của vi khuẩn Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S. agalactia - AST GP 67 | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S. agalactiae (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động) Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 120 |
| 392 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của Streptococcus pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus - AST ST03 | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus S. pneumoniae, beta - hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động) Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 60 |
| 393 | Thẻ kháng sinh đồ nấm men | Xác định tính mẫn cảm với thuốc kháng nấm của vi nấm men (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động) Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 20 |
| 394 | Thẻ định danh nấm men | Dùng để định danh vi nấm. Thẻ bao gồm 46 xét nghiệm hóa sinh. Thời gian hoàn thành trong khoảng 18 giờ Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097 | Test | 20 |
| 395 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica | Định tính kháng thể IgG kháng E. histolytica trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng, Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ | Test | 192 |
| 396 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis | Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 85\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 4.320 |
| 397 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides | Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ | Test | 7.200 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 398 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Gnathostoma | Định tính kháng thể IgG kháng Gnathostoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 4.800 |
| 399 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxocara | Định tính kháng thể IgM kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 1.920 |
| 400 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Toxocara | Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 85\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ | Test | 10.560 |
| 401 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola | Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 1.440 |
| 402 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus | Định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus sp trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ | Test | 7.200 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 403 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella | Định tính kháng thể IgG kháng Trichinella trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ | Test | 288 |
| 404 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp | Định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 25 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 85\%$ | Test | 768 |
| 405 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus | Định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 93\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ | Test | 480 |
| 406 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris | Định tính kháng thể IgG kháng Ascaris trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ | Test | 960 |
| 407 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis | Định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ | Test | 288 |
| 408 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Filaria | Định tính kháng thể IgG kháng Filaria trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút. | Test | 96 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 409 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Angiostrongylus bằng phương pháp ELISA | Định tính kháng thể IgG kháng Angiostrongylus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 288 |
| 410 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Angiostrongylus | Định tính kháng thể IgM kháng Angiostrongylus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 96 |
| 411 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus | Định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 96 |
| 412 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Clonorchis | Định tính kháng thể IgM kháng Clonorchis trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 96 |
| 413 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma bằng kỹ thuật ELISA | Định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 96 |
| 414 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium) | Định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 192 |
| 415 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus | Định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 192 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 416 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Ascaris | Định tính kháng thể IgM kháng Ascaris trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 192 |
| 417 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Trichinella | Định tính kháng thể IgM kháng Trichinella trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút | Test | 96 |
| 418 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Herpes Simplex Virus 1/2 | Định tính kháng thể IgG kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 96 |
| 419 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA | Định tính kháng thể IgM kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 94\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$ | Test | 96 |
| 420 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Chlamydia trachomatis | Định tính kháng thể IgG kháng Chlamydia trachomatis bằng phương pháp Elisa Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 96 |
| 421 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia trachomatis | Định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia trachomatis bằng phương pháp ELISA Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | Test | 96 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 422 | Bộ xét nghiệm dị ứng (36 dị nguyên) | <p>Chất thử chẩn đoán dị ứng dùng trong xét nghiệm dị ứng. Thành phần kit gồm thanh chẩn đoán 36 dị nguyên (IgE toàn phần, nhựa, chuối, cam, gạo/bột gạo, lúa mì, mè, đậu tương, lạc, sữa bò, chocolate, lòng đỏ trứng, lòng trắng trứng, thịt gà, thịt bò, sò, cua, tôm, cá biển loại lớn, cá ngừ, cá hồi, nấm mốc, cỏ đuôi mèo, cỏ bermuda, nấm alternaria, nấm aspergillus, nấm candida, nấm cladosporium, nấm penicillium, chó, mèo, gián, bụi nhà, mạt bụi nhà Farinae, mạt bụi nhà Pteronyssinus, mạt bụi nhà Blomia tropicalis), các dung dịch phát quang AB, CD và dung dịch rửa đảm bảo đủ sử dụng cho 20 thanh chẩn đoán dị ứng để xác định mức độ dị ứng.</p> <p>Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)</p> | Test | 2.000 |
| 423 | Bộ xét nghiệm dị ứng (20 dị nguyên thường gặp ở người Việt) | <p>Thành phần dị nguyên trong mỗi Panel tương ứng gồm: Std.5, Std.4, Std.3, Std.2, Std.1, mạt nhà Pteronyssinus, mạt nhà Farina, Blomia tropicalis, mèo, chó, chuột, gián, lông vũ tổng hợp, mạt bụi từ cỏ khô, vi nấm, tôm, cua, mực nang, cá thu, cá mòi, cá ngừ, thịt bò, thịt gà, lòng đỏ trứng, rau tổng hợp</p> <p>Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)</p> | Test | 200 |
| 424 | Bộ xét nghiệm dị ứng (20 dị nguyên ở trẻ em) | <p>Thành phần dị nguyên trong mỗi Panel tương ứng gồm: Std.5, Std.4, Std.3, Std.2, Std.1, mạt nhà Pteronyssinus, mạt nhà Farina, cây gỗ bạch dương, hỗn hợp cỏ, mèo, chó, vi nấm alternaria, sữa, α-lactalbumin, b-lactoglobulin, Casein, lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, albumin huyết thanh bò, đậu nành, ca rốt, khoai tây, bột mì, hạt phi, đậu phộng</p> <p>Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)</p> | Test | 200 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 425 | Bộ xét nghiệm dị ứng (53 dị ứng nguyên) | <p>Hóa chất xét nghiệm dị ứng 53 dị nguyên theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch).</p> <p>Dị nguyên bao gồm: lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, sữa bò, thành phần sữa (bao gồm Alpha-lactalbumin, Beta-lactoglobulin, Casein), bột mì, bột lúa mạch đen, bột lúa mạch, bột yến mạch, gạo, đậu nành, bắp, gluten, đậu phộng, hạt phi, hạt hạnh nhân, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá mòi, chocolate, sữa dê, cà chua, chanh, cam, dâu, táo, thơm, thịt heo, bò, gà, nấm men bia, men bánh mì, latex, mật nhà Dermatophagoides pter, mật nhà Dermatophagoides farina, mật nhà Blomia tropicalis, lông chó, mèo, lông gà, các loại nấm mốc (Penicillium notatum, Cladosporium herbarum, Aspergillus fumigatus, Candida albicans, Alternaria alternata), Cỏ gà, Bò công anh, Nọc ong mật, Nọc ong vò vẽ, Kiến lửa, Muối, Gián, CCD</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.</p> <p>Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)</p> | Test | 480 |
| 426 | Bộ xét nghiệm dị ứng (50 dị ứng nguyên hô hấp) | <p>Hóa chất xét nghiệm dị ứng 50 dị nguyên hô hấp theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch).</p> <p>Dị nguyên bao gồm: Bách, bò công anh, bụi nhà, cây bạch dương, cây dương, cây ô liu, cây phi, cây tân bì, cây tiêu huyền, cây tổng quán sùi, cỏ gà, cỏ phấn hương, cỏ redtop, cỏ timothy, cỏ thơm, cỏ vườn, cúc trắng, cúc vàng, chó, chuột hamster, chuột lang, chuột nhắt, dền, gián, hoa bia Nhật, IgE toàn phần, keo, ké Nga, liễu dê, lúa mạch đen, mã đề, mật Acarus siro, mật bụi nhà Df, mật bụi nhà Dp, mật kho, mèo, mũ cao su, nấm Alternaria, nấm Aspergillus, nấm Candida, nấm Cladosporium, nấm Penicillium, ngải cứu, ngựa, ong mật, ong vò vẽ, sòi trắng, tuyết tùng Nhật, thỏ, thông.</p> <p>Giới hạn phát hiện IgE đặc hiệu: 0,35 IU/mL.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE/IVD</p> <p>Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)</p> | Test | 480 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 427 | Bộ xét nghiệm dị ứng (52 dị ứng nguyên thực phẩm) | <p>Hóa chất xét nghiệm dị ứng 52 dị nguyên thực phẩm theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch).</p> <p>Dị nguyên bao gồm: Bắp/ngô, cá bơn, ca cao, cá cơm, cà chua, cá hồi, cá ngừ, cà rốt, cá tuyết, cá thu, cam, cần tây, cua, chuối, đậu tây, dưa chuột, đào, đậu nành, đậu phộng, gạo, hạnh nhân, hành tây, hạt hướng, hạt phỉ, hạt thông, hào, IgE toàn phần, kiêu mạch, kiwi, khoai tây, lòng trắng trứng, lúa mạch, lúa mì, lươn, mè, men bánh mì, mực, nghêu, phô mai Cheddar, quả óc chó, sò điệp, sữa, táo, tỏi, tôm, tôm hùm, thịt bò, thịt cừu, thịt gà, thịt heo, vẹm xanh, xoài.</p> <p>Giới hạn phát hiện IgE đặc hiệu: 0,35 IU/mL.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE/IVD</p> <p>Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)</p> | Test | 480 |
| 428 | Bộ xét nghiệm ELISA định lượng Interferon Gamma | <p>Bộ kit bao gồm:</p> <p>1. Hộp QuantiFERON-TB Gold plus (QFT-plus 2 plate kit Elisa)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần là IFN-γ tái tổ hợp, bovine casein - Dung dịch pha loãng (Green Diluent) - Thành phần là phức hợp HRP và kháng thể kháng (IFN-γ) - Dung dịch phức hợp Enzyme cơ chất - Dung dịch hãm (Stop solution) - Quy cách: 2x96 giếng - Bảo quản: 2°C-8°C <p>2. Hộp QuantiFERON-TB Gold plus (QFTplus) Blood Collection Tubes có 4 loại ống thu máu gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống 1: Thành phần là Heparin - Ống 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemagglutinin-P (PHA- P) - Quy cách: 200 ống (mỗi loại 50 ống) - Bảo quản: 4°C-25°C + Độ nhạy: $\geq 90\%$ + Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ + Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 | Bộ | 15 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 429 | Bộ xét nghiệm phát hiện 14 kiểu gen nguy cơ cao Human Papilloma virus | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gen và định lượng từng typ cho 14 typ Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 1.000 copies/ml, độ đặc hiệu: 100% + Có khả năng định lượng. Dải tuyến tính: 3.000 - 10 ⁸ copies/ml + Gen mục tiêu: E1 (typ 56), E6 và E7 (các typ còn lại). + Phát hiện riêng biệt (4 kênh màu trong 4 mix) cho từng typ HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68) + Chứng nội gen β-globin. | Test | 200 |
| 430 | Bộ xét nghiệm phát hiện kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11 | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11 bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 500 copies/ml, độ đặc hiệu: 100% + Có chứng nội gen β-globin + Gen mục tiêu: gen E6-HPV 6; gen E7- HPV 11 | Test | 200 |
| 431 | Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng kiểu gene Human Papilloma virus typ 16 và 18 | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gen và định lượng Human Papilloma virus (16, 18) bằng kỹ thuật Realtime PCR - Tiêu chuẩn CE-IVD + Độ nhạy 500 copies/ ml + Độ đặc hiệu: 100% + Vùng gen mục tiêu: E7 + Có chứng nội gen b-globin | Test | 100 |
| 432 | Bộ xét nghiệm phát hiện và phân biệt virus Herpes type I và II | Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và phân biệt virus Herpes I và II bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 500 GE/ml + Phát hiện riêng biệt: HSV II và HSV I | Test | 100 |
| 433 | Bộ xét nghiệm phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) | Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu + Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti. + Có sử dụng UDG-Enzyme. + Gene mục tiêu: IS 6110. Cung cấp kèm tách chiết | Test | 100 |
| 434 | Bộ xét nghiệm phát hiện và phân biệt Ureaplasmaparvum/urealyticum | Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và phân biệt Ureaplasma parvum/ urealyticum bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 500 copies/ ml + Độ đặc hiệu 100% | Test | 100 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|----------|
| 435 | Bộ xét nghiệm phát hiện Mycoplasma hominis | Bộ xét nghiệm IVD định tính Mycoplasma hominis bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 5×10^2 GE/ml (mẫu phết); 10^3 GE/ml (nước tiểu) | Test | 100 |
| 436 | Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis | Bộ xét nghiệm IVD phát hiện đồng thời DNA của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: mẫu phết (5×10^2 copies/ml), nước tiểu (10^3 copies/ml) + Gen mục tiêu: T.vaginalis- DNA repeats for PCR identification; N.gonorrhoeae- 16s rRNA gene; C.trachomatis- cryptic plasmid. | Test | 200 |
| 437 | Kit phát hiện 12 tác nhân gây bệnh tình dục | Kit phát hiện 12 tác nhân nguy cơ cao lây bệnh đường sinh dục gồm: Neisseria gonorrhoea, Chlamydia trachomatis, Ureaplasma urealyticum, Mycoplasma genitalium, Treponema pallidum, Ureaplasma parvum, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Candida albicans, Gardnerella vaginalis, Herpes Simplex Virus 1, Herpes Simplex Virus 2 - Kỹ thuật: Real-time PCR - LoD: 0,5~5 copies/ μ l - Độ nhạy: 96,44% - 100% - Độ đặc hiệu: 98,20% - 100% - Có hệ thống chống ngoại nhiễm Uracil-DNA Glycosylase(UDG) - Các kênh màu huỳnh quang sử dụng: FAM, HEX, Cy5, Q705, Rox - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO13485 hoặc tương đương | Test | 200 |
| 438 | Sinh phẩm xác định các tuýp HPV nguy cơ cao và nguy cơ thấp | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời và xác định 19 type HPV nguy cơ cao và 9 type HPV nguy cơ thấp gây ung thư cổ tử cung, bao gồm: + 19 type HPV nguy cơ cao: 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 73, 82. + 9 type HPV nguy cơ thấp: 6, 11, 40, 42, 43, 44, 54, 61, 70 - Kết quả giá trị Ct cho từng type - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 200 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 439 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (panel 1) | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus (Flu A), Influenza B virus (Flu B), Respiratory syncytial virus A (RSV A) Respiratory syncytial virus B (RSV B) Flu A-H1 Flu A-H1pdm09 Flu A-H3 Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 440 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (panel 2) | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus (Adv) Enterovirus (HEV) Parainfluenza virus 1 (PIV 1) Parainfluenza virus 2 (PIV 2) Parainfluenza virus 3 (PIV 3) Parainfluenza virus 4 (PIV 4) Metapneumovirus (MPV) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 441 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (panel 3) | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus (HBoV) Rhinovirus (HRV) Coronavirus NL63 (CoV NL63) Coronavirus 229E (CoV 229E) Coronavirus OC43 (CoV OC43) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 442 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Mycoplasma pneumoniae (MP) Chlamydomphila pneumoniae (CP) Legionella pneumoniae (LP) Haemophilus influenzae (HI) Streptococcus pneumoniae (SP) Bordetella pertussis (BP) Bordetella parapertusis (BPP) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 443 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường tiêu hóa | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Norovirus G I Norovirus G II Rotavirus Adenovirus Astrovirus Sapovirus Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|----------|
| 444 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa (I) | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Campylobacter spp. Clostridium difficile toxin B Salmonella spp. Shigella spp./EIEC Vibrio spp. Yersinia enterocolitica Aeromonas spp. Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 445 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa (II) | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Clostridium difficile hypervirulent E.coli O157 STEC (stx1/2) EPEC (eaeA) ETEC (It/st) EAEC (aggR) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 446 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân ký sinh gây nhiễm trùng đường tiêu hóa | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Giardia lamblia Entamoeba histolytica Cryptosporidium spp. Blastocystis hominis Dientamoeba fragilis Cyclospora cayetanensis Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |
| 447 | Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân lây lan qua đường tình dục | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Essential Screening, C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M.genitalium, M.hominis, T.vaginalis, U.urealyticum, U.parvum, Chứng nội - IC, Genital ulcer, HSV type 1, HSV type 2, Cytomegalovirus, Varicella-zoster virus, C.trachomatis Serovar L (LGV), T.pallidum, H.ducreyi, Chứng nội - IC, Candidiasis, C.albicans, C.glabrata, C.tropicalis, C.parapsilosis, C.krusei, C.lusitaniae, C.dublinsiensis, Chứng nội - IC, Bacterial vaginosis plus, G.Vaginalis (Q), A.vaginae (Q), Megasphaera type 1, BV-associated bacteria 2, Mobiluncus spp., B.fragilis, Lactobacillus spp. (Q), Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |

| STT | Tên hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| 448 | Sinh phẩm phát hiện các đột biến gây kháng thuốc của CPE, VRE và ESBLs | Bộ kit real-time PCR phát hiện 3 nhóm kháng kháng sinh chính (CPE, VRE, ESBL) cho từng gen kháng: - CTX-M - Imipenemase (IMP) - Klebsiella pneumoniae carbapenemase (KPC) - New Delhi Metallo-beta-lactamase (NDM) - Oxacillinase-48 (OXA-48) - VanA - VanB - Verona Integron–encoded Metallo-β-Lactamase (VIM) - Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | Test | 100 |